

HUYỀN TÁN

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

QUYỂN 2

PHẦN ĐẦU

Chánh Kinh: “Bậc đại Bồ-tát tám muôn vị. Huyền Là phần năm nêu chúng Thánh đức khó nghĩ bàn, Văn có ba phần:

1. Nêu các loại học số.
2. Khen đức.
3. Nêu tên.

Phần đầu: Tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa-ma-ha-tát-đỏa, nói lược là Đại Bồ-tát.

Bồ-tát tu hành lược có hai môn:

Một là tự lợi lấy đại trí làm đầu.

Hai là lợi tha, lấy đại bi làm trước.

Bồ-đề nghĩa là giác, là quả mong cầu của trí. Tát-đỏa nghĩa là hữu tình, là chỗ độ sanh của tâm từ bi. Nương theo lời hoằng nguyện nên gọi là Bồ-tát, lấy hai việc này làm cảnh gọi là Bồ tát, đây là hữu tài thích.

Lại, Giác là quả mong cầu. Hữu tình là tự thân; hữu tình cầu Tam-bồ-đề, nên gọi là Bồ-tát.

Hoặc Bồ-đề là quả mong cầu. Tát-đỏa nghĩa là mạnh mẽ, không sợ xú, thời cầu đại Bồ-đề mà có chí có khả năng gọi là Bồ-tát. Cả hai đều là y chủ giải thích.

Lại Bồ-đề tức là Bát-nhã. Tát-đỏa nghĩa là phương tiện. Hai pháp như thế có thể làm lợi lạc cho tất cả hữu tình, nên gọi là Bồ-tát. Cũng gọi là Bồ-đề cũng gọi là Tát-đỏa, hoặc giải thích đầu tiên đều là theo trì nghiệp thích. Ma-ha nghĩa là Đại (lớn). Tát-đỏa nghĩa như trước. Bồ-tát ở đây chỉ cho hàng Bát địa trở lên. Vì để phân biệt với Tiểu thừa ở trên và Nhị thừa nên gọi là Ma-ha-tát.

Luận Bát-nhã của Vô trước chép: Các Bồ-tát có bảy thứ “Đại”. Ở đây “Đại chúng sanh” gọi là Ma-ha-tát-đỏa. Như trong Bồ-tát Địa nói, đến chương Đại thừa ở sau sẽ nêu riêng đầy đủ.

- Chánh Kinh: “Đều không còn lui sụt đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không lui sụt.

- Huyền tán: Từ đây xuống là phần thứ hai khen đức. Có mười ba câu: Luận theo hai môn giải thích.

1. Chi trên, chi dưới.
2. Nhiếp lấy sự.

Chi có nghĩa là phần. Phần chi trên là Tướng chung. Phần chi dưới là Tướng riêng cho nên Luận chép: “Nên biết A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không lui sụt” đó là Tướng chung, các phần còn lại là Tướng riêng.

Đây nói Tướng chung: Thể của Vô thượng Chánh giác tức là quả vị Phật, gồm có năm pháp. Nghĩa là Tịnh pháp giới và bốn phẩm trí tâm. Luận Kim Cương Bát-nhã của Vô Trước chép: A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là nói về Bồ-đề và đạo Bồ-đề. A-nậu-đa-la là nói về tự Tướng Bồ-đề, là Tướng giải thoát. Tam-miệu Tam-bồ-đề: Chỉ rõ Bồ-đề là tướng bình đẳng của người, vì pháp Bồ-đề nên đặc trí “Phật này”.

Đại Luận Trí độ chép: Trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã.

Bồ-tát địa chép: Bồ-đề, Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề. Vậy nên chữ A nghĩa là Vô. Nậu-đa-la nghĩa là Thượng. Tam là chánh. Chữ Miệu dịch là Đẳng. Lại Tam nghĩa là chánh. Bồ-đề là giác, tức nghĩa là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ở đây có bốn thứ giác:

1. Vô thượng giác là gọi chung: Tức nói Bồ-đề là pháp giới thanh tịnh.
2. Chánh giác để phân biệt với tà giác của ngoại đạo.
3. Đẳng giác: Để phân biệt với Nhị thừa chỉ hiểu được sanh không, giác thiên lệch.
4. Cũng gọi là Chánh giác: Để phân biệt với Bồ-tát. Vì sự giác ngộ của Bồ-tát chưa đầy đủ nên quả vị chưa phải là Chánh giác.

Đây là nói về Bồ-tát đạo, tức bốn phẩm trí. Một chữ Giác ở dưới quán thông cả bốn giác trên. Một chữ Giác này đầy đủ cả ba giác kia, tất cả đều chẳng ngoài đây, dụ cho nghĩa vượt khắp. Chân lý đã giác ngộ gọi là Vô thượng giác. Nhưng trong kinh luận thường nói chân lý là thể của Vô thượng Bồ-đề, là nói theo căn bản. Nay lấy cả hai Lý và Trí của quả vị Phật đều gọi là Vô thượng Bồ-đề. Đối với hai quả này đều không lui sụt. Sao gọi là không lui sụt? Do đầy đủ mười nhân không lui

sự như nói phần dưới, nên đối với quả Phật có khả năng không lui sụt quyết định sẽ chứng quả Phật, niệm niệm tiến tu gọi là không lui sụt. Thoái nghĩa là mất. Chuyển là động. Từ Bát địa trở lên, tùy ý vận dụng tiến tu ở quả Đại Bồ-đề, tu tập không lui sụt, không có phiền não, lại không bị các tướng hữu công dụng khuấy động, nên gọi là không lui sụt. Do đây Bát địa còn gọi là Bất động địa, các tướng dụng phiền não không thể khuấy động.

Nghĩa lui sụt có bốn:

1) Tín lui sụt: Thứ sáu trong Thập tín gọi là tâm lui sụt. Từ đây về sau không còn lui sụt sanh tà kiến.

2) Vị lui sụt: Thứ bảy trong thập trụ là vị lui sụt. Từ đây về sau không còn lui sụt nhập vào người Nhị thừa.

3) Chứng lui sụt: Từ hàng Sơ địa trở lên mới gọi là lui sụt, pháp được chứng đắc không bị thoái mất.

4) Hành lui sụt: Từ Bát địa trở địa trở lên là bất động địa. Điều có thể tu các pháp hữu vi, vô vi. Nay, các Bồ-tát này đều đã chứng bát địa trở lên. Nói: “Ở nơi quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không lui sụt,” tức quyết định sẽ chứng đắc, nên lui sụt không phải là nghĩa không chuyển.

Lại nghĩa lui sụt có hai:

Một là: lui sụt pháp đã đắc: Sơ địa tức pháp đắc.

Hai là: lui sụt pháp chưa đắc: Tức bát địa mới đắc.

Vô thượng Chánh giác là pháp chưa đắc. Từ Bát địa trở lên mới có thể không lui sụt. Tâm mong cầu Chánh giác, tiến tới không bị lay chuyển, tùy vận dụng trong dòng pháp chuyển, gọi là không lui sụt. lui sụt ở đây tức là không chuyển.

- Chánh Kinh: “Điều đắc Đà-la-ni... chuyển nói pháp luân, không lui sụt.

- Huyền Tán: Phần chi khác ở dưới có mười hai câu. Chia mười loại thị hiện ra làm hai: Chín câu đầu nói tự lợi, một câu sau nói lợi tha.

Chín câu đầu chia làm hai: Tám câu nói về đức hữu vi. Một câu nói về đức vô vi. Tám câu đầu lại chia làm hai: Năm câu nói về phước tuệ, ba câu nói bi trí.

Năm câu phước tuệ lại chia làm hai: Ba câu trước là nội hành, hai câu sau là thiện duyên.

Nội hành lại có ba:

1) Huân tu tự lợi.

2) Lợi tha.

3) Lợi pháp.

Trong phần thiện duyên cũng có hai:

1) Gặp duyên tu hành.

2) Khen ngợi sự tốt đẹp và trừ nghi.

Ba câu nói bi trí: Một câu đầu là từ bi, hai câu sau là trí tuệ.

Trong đây có ba câu: Một là: Trụ nghe pháp không lui sụt nghĩa là câu “đều đắc Đà-la-ni”.

Đà-la-ni Hán dịch là tổng trì. Nghĩa Tổng trì có hai: 1) Nhiếp; 2) Tán.

Nhiếp là trì. Ở đây chính là văn trì. Nghe ở văn nghĩa, nhậm trì không quên nghĩa là năng trì điều được nghe, đó gọi là nhiếp. Nghe tức là tổng trì, là thể của niệm tuệ.

Kinh Thập địa nói: Bồ-tát từ Bát địa trở lên, đối với tất cả pháp đều có thể kham nhận, suy nghĩ, thọ trì.

Luận ấy giải thích rằng: Kham nhận là văn tuệ, suy nghĩ là tư tuệ, trì là tu tuệ, trong một Tu tuệ mà chia làm ba dụng.

Tán có nghĩa là thí ở đây có bốn loại:

1) Pháp.

2) Nghĩa.

3) Năng đắc của nhãn Bồ-tát.

4) Minh chú.

Thí cho chúng sanh. Trong đây có hai loại:

1) Năng trì: Tức là văn trì.

2) Sở trì: Gồm bốn loại còn lại.

Lại chia ra làm hai:

1) Tự lợi văn trì v.v...

2) Bốn loại pháp nghĩa... là nhân quả khác nhau.

Hai là Nhạo thuyết không lui sụt: Nghĩa là nhạo thuyết biện tài. Biện tài tức là bốn biện, bảy biện mà ưa nói. Tứ biện là bốn vô ngại giải.

1. Pháp vô ngại giải.

2. Nghĩa vô ngại giải.

Hai pháp nghĩa là lần lượt hiểu giải giáo lý trí tuệ không bị đuoối lý.

3. Từ vô ngại giải: Tức là giải thích ngôn âm các phương trí không đuoối lý.

4. Biện thuyết vô ngại giải: Tức là dùng thất biện tài nói pháp, trí không vướng động.

Bảy biện là:

1) Tiếp biện: Biện luận nhanh, khi cần nói thì nói, nói không trùng lặp.

2) Tấn biện: Nói lưu loát không đố kỵ, như nước sông cuộn cuộn chảy.

3) Ứng biện: Nói hợp thời cơ không thêm không bớt.

4) Không sơ ý biện luận sai. Phàm khi nói các kế kinh không lầm theo tà thuyết.

5) Biện luận không dứt: Nói liên tục cho đến cuối không hết ý.

6) Những lời giảng nói đều có ý nghĩa dồi dào, mỗi câu mỗi lời đều có nhiều sự lý.

7) Biện luận nghĩa mầu nhiệm vượt hơn tất cả nghĩa thế gian sâu xa đầy đủ như sấm sét nổ lúc trời trong sáng, từ xa nghe rõ năm thứ tiếng.

Bốn vô ngại giải có giải thích trong phẩm Phương Tiện, thường dùng trí hậu đắc và trí chánh thể làm thể. Vì ngại duyên khởi lên.

Ba là: Nói không lui sụt: Nghĩa là chuyển nói pháp luân không lui sụt.

Pháp luân là pháp sở thuyết, thường nói pháp không lui sụt này. Nghĩa là chuyển như bốn vị trước, hai loại pháp không lui sụt nên gọi là chuyển bất pháp bất chuyển.

Lại nữa, kinh Di-lặc Sở Vấn có nói: Thuyết tự phần công đức gọi là Xoay bánh xe lui sụt.

Thuyết ngoại phần công đức thì gọi là xoay bánh xe bất chuyển.

Lại nói trí gọi là lui sụt. Nói phúc gọi là bất chuyển; lại nói Bát-nhã là bất chuyển, phương tiện gọi là bất chuyển; lại sự hữu vi là bất chuyển, gọi lý Vô vi gọi là bất chuyển. pháp này như bánh xe lăn nên gọi là pháp luân. Luân có ba nghĩa:

Một là viên mãn, nghĩa là tám chánh đạo v.v... Trục xe, vành xe, cãm xe đều viên mãn.

Hai là nghĩa bất định: Phật từ lúc kiến đạo, chuyển sanh Tu đạo, từ tu đạo sau sanh vô học đạo. Tự đắc đạo rồi lại người nói pháp, cho an trí Thánh đạo ở trong thân chúng sanh. Như vậy lần lượt khiến cho người đắc quả Thánh rồi, lại nói pháp cho người nghe. Vì bánh xe thí dụ bất định nên gọi là luân.

Ba là nghĩa phá hoại, bọ ngựa có thể bị bánh xe nghiền nát.

Thánh đạo ở trong tâm có công năng phá hoại phiền não, phá phiền não chưa phục, trấn áp phiền não đã phục như xe báu của vua. Cho nên dụ như bánh xe.

Bánh xe Pháp có năm:

1. Luân tự tánh: Là trạch pháp giác chi, chánh kiến ...
2. Pháp luân nhân: Có thể sanh ra các Thánh đạo như Giáo, văn, tứ v.v...
3. Luân quyền thuộc: Thánh đạo giúp đỡ các pháp như năm uẩn.
4. Cảnh pháp luân: Lý tứ đế... là sở duyên của Thánh đạo.
5. Quả pháp luân: Nhờ đạo mà chứng Niết-bàn, Bồ-đề, chuyển là nói. Pháp đã gọi là luân, thuyết cũng gọi là chuyển. Nay tùy theo sở ứng nói Bát địa trở về hành năm pháp luân của vị lui sụt này, nên gọi là chuyển. Lại năm thể này tức là bốn pháp: Giáo, lý, hạnh, quả đều gọi là pháp luân. Chuyển nghĩa là động, là hiển, là vận, là khởi. Động tuyên ngôn giáo, hiển dương diệu lý. Vận Thánh đạo ở tiếng trước mà khởi chân trí ở nói sau, phá trừ hết chướng não nên gọi là Xoay bánh xe. Trong phẩm Phương tiện có nói đầy đủ.

- Chánh Kinh: “Cúng dường vô lượng... ngợi khen...”

- Huyền Tán: Có ba câu: Hai câu đầu hợp thành “Y chỉ thiện tri thức không lui sụt của câu thứ tư. Cúng dường vô lượng Chư Phật, đối với các Đức Phật trồng các cội công đức”. Luận gọi là “Trồng các gốc lành”. Vì nghiệp thân tâm của mình nương vào sắc thân thu nhiếp. Bồ-tát tu hành chẳng qua từ thân tâm. Nay nêu ra nghiệp thù thắng của sắc thân cúng dường Chư Phật, để trồng sâu các gốc đức nhiếp lấy, tất cả các nghiệp thiện của tâm mình. Cúng dường có mười loại như Bồ-tát địa nói:

1. Hiện tiền cúng dường: là cúng dường trước tất cả Tam bảo, Xá lợi, Phật, và Tháp...
2. Không hiện tiền cúng dường: Đối với các tháp Phật khác đều tưởng niệm Phật bình đẳng, tu sửa lễ nghi cúng dường không hiện tiền.
3. Hiện tiền không hiện tiền cúng dường: Khi đối trước tháp Phật... lại nghĩ: Pháp tánh bình đẳng của một tháp Phật là pháp tánh bình đẳng của tất cả tháp Chư Phật ba đời mười phương. Cúng dường một tháp Phật, tức là cúng dường tháp Chư Phật ba đời mười phương, đó là tu cúng dường hiện tiền không hiện tiền.
4. Đối với các đối tượng như thế chỉ tự cúng dường.
5. Hoặc khởi tâm từ bi, tùy sức, của cải bố thí cho người nghèo khổ, nguyện cho họ được an vui, cũng khiến người khác cúng dường.
6. Điều cúng dường: Tự mình đã làm lại khuyên người khác thực hành pháp cúng dường này.
7. Tài, kính cúng dường: Dâng các loại hương hoa cung kính. Cho

đến đem các thứ như báu quý sửa soạn của cải cung kính cúng dường.

8. Cúng dường rộng lớn: Tức là đem của cải, sử dụng cung kính lâu ngày, nhiều điều tốt đẹp cho đến tận tâm hồi hướng quả Bồ-đề. Tự mình quyên góp xin được tài vật của người, phát nguyện tưởng hóa thành trăm ngàn thân, cung kính lễ bái. Mỗi hóa thân xuất ra trăm ngàn cánh tay rải các hương hoa, phát ra trăm ngàn âm thanh ca hát, xứng tán công đức. Lại xuất ra vật cụ trang nghiêm để cúng dường. Trong châu Thiệm bộ cho đến cõi nước mười phương đều tùy hỷ cúng dường. Tuy ít có dụng công mà phát tâm cúng dường rộng lớn vô biên.

9. Cúng dường vô nhiễm: Không đem các vật khinh mạn đối trá bất tịnh buông lung, mà tu vô nhiễm cúng dường.

10. Chánh hạnh cúng dường: Nếu tu bốn Vô lượng trong khoảng khắc. Cho đến tu ít thời tín nhẫn là nói pháp tánh chân như, khởi tâm vô tướng vô phân biệt trụ, tức là Bồ-tát giữ gìn tịnh giới. Cho đến tu hành bốn nhiếp sự, tu chánh hạnh cúng dường, nên nghĩ đây là trên hết tối diệu, tức cúng dường gấp trăm ngàn muôn lần cúng dường hơn trước không thể ví dụ. Lúc tu cúng dường nên nghĩ: Như lai là ruộng phước lớn có đầy đủ đại ân đức, là bậc tối tôn khó gặp trong chúng hữu tình, là bậc xuất chúng duy nhất làm y chỉ. Phật đã như vậy, đối với Pháp, Tăng cũng như vậy. Như trong u Tám quyển thượng có nói.

Chữ chúng có cả hai âm bình và khứ.

Dứt tất cả nghi không lui sụt: Là câu thứ năm “Thường được Chư Phật khen ngợi.

Do chư Bồ-tát từ hàng Bát địa trở lên, cho đến dứt hết các nghi lý sự. Hai nghi phiền não, sở tri đều dứt. Cho nên ở quả vị Bát địa gọi là địa Quyết định. Cho đến thường được Chư Phật khen ngợi, hoặc do Phật khen ngợi có thể đoạn các nghi. Nghi Bồ-tát trụ ở ngôi vị nào? Chứng đắc gì? Nay nói rõ quả thượng vị và chỗ đắc chứng, nên dứt hết các nghi.

- Chánh Kinh : “Đem lòng từ tu thân cho đến bờ kia”.

- Huyền Tán: Trong đây có bốn câu.

Câu thứ sáu: Là vì việc gì mà nói pháp kia, đây nhập vào các việc kia không lui sụt. Nghĩa là đem lòng từ tu thân.

Luận chép: Đem tâm đại từ bi mà tu thân tâm. Ở đây giải thích lý do các Bồ-tát vì việc gì; ngoài vì người nói pháp, bên trong chứng đắc các pháp, dùng pháp đại từ bi huân tu vào thân tâm, cứu khổ ban vui. Nói về hai lợi hành trì chỉ vì lòng từ bi đều có ba như phần dưới có nói.

Câu thứ bảy: Vào cảnh giới nhất thiết trí như thật không lui sụt:

Nghĩa là “khéo nhập vào Phật tuệ”. Ở đây nói diên đảo thì nên nói: Nhập vào cảnh giới như thật Nhất thiết trí không lui sụt, tức là nhập vào trí quán chiếu, cùng câu thứ chín ở dưới có khác nhau. Nếu nương vào luận văn thì không khác.

Câu thứ tám: Y ngã không, pháp không không lui sụt. Thông đạt được đại trí, đạt được hai ngã vô trí.

Câu thứ chín: Nhập vào cảnh giới như thật không lui sụt. Đạt đến chỗ Phật tánh tận cùng ở bờ kia.

- Chánh Kinh: “Danh tiếng vang khắp cho đến trăm ngàn chúng sanh”.

- Huyền Tán: Ở đây có hai câu, hạp lại thành một.

Câu thứ mười: Chỗ làm nên làm gìn giữ không lui sụt. Danh tiếng vang khắp vô lượng thế giới. Có thể gìn giữ Phật pháp không để mất. Chúng sanh nghe tiếng đều tín hướng tu học. Hóa độ vô số trăm ngàn chúng sanh, nên gọi là nên làm việc phải làm. Việc Bồ-tát nên làm là làm lợi lạc cho chúng sanh.

Phần trên là nói chi trên chi dưới. Phần dưới là nói nhiếp lấy sự. Luận có hai giải thích.

Luận về nhiếp sự: Là nhiếp lấy các việc công đức. Đầu tiên giải thích chỉ cho biết hiện các Bồ tát trụ ở địa thanh tịnh nào? Nhân vào các phương tiện nào? Ở trong các cảnh giới nào mà làm điều nên làm? Đây là nêu chung, luận dưới nhắc lại giải thích trong mười ba câu, chia ra làm ba. Ở trong câu một nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không lui sụt, là trụ vào cảnh giới thanh tịnh nào?

Kế là có mười câu là nhân thuộc phương tiện nào? Hai câu sau là trong cảnh giới nào để làm việc nên làm.

Luận nhắc lại trong giải thích chỉ giải thích hai câu đầu nêu, không giải thích câu thứ ba.

Địa thanh tịnh là ba địa từ Bát địa trở lên. Vì hành vô tướng vắng lặng thanh tịnh, trong đây dùng lý vô tướng tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ba địa sau đều ở nơi hành vô tướng, nhậm vận vắng lặng lìa chướng được thanh tịnh, gọi là không lui sụt. chẳng phải là lui sụt với các cấu nhiễm hữu tướng.

Câu thứ hai là nhân vào phương tiện nào? Có bốn loại:

1. Nhiếp lấy pháp mẫu phương tiện. Nhậm trì pháp mẫu dùng lực nhạo thuyết vì người mà nói pháp. Đây nhiếp cả ba câu.

Nhậm trì diệu pháp là đều đắc Đà-la-ni. Do đắc diệu pháp văn trì nhậm trì khiến không để xa lìa, trụ vào tự tâm không quên, nên gọi là

nhậm trì. Dùng lực nhạo thuyết là nhạo thuyết biện tài.

Nói người nghe là xoay bánh xe không lui sụt đây là vì người nói pháp không lui sụt.

2. Nhiếp lấy thiện tri thức phương tiện: Vì nương vào thiện tri thức làm những việc nên làm. Đây nhiếp ba câu. Vì nương vào thiện tri thức là cúng dường vô lượng trăm ngàn Chư Phật.

Làm những việc nên làm: Đối với Chư Phật gieo trồng các gốc công đức. Gốc đức tức là gốc lành, là điều nên làm. Do đây thường được Chư Phật khen ngợi.

3. Nhiếp lấy phương tiện chúng sanh. Vì không xả bỏ chúng sanh. Đây là nhiếp một câu, dùng lòng từ tu thân. Do lòng từ bi huân tập thân tâm, không xa lìa chúng sanh, thường hay cứu độ.

4. Nhiếp lấy trí phương tiện: Giáo hóa chúng sanh để cho họ thâm nhập vào trí kia. Đây là nhiếp ba câu. “Khéo thâm nhập vào tuệ Phật, thông đạt đại trí, đến nơi bờ kia.” Do tự có ba trí mà có thể khiến cho chúng sanh nhiếp giữ lấy ba trí. Tự thành tựu ba trí: là các chúng sanh nhiếp giữ lấy nhân của ba trí.

Trí đầu tiên là trí biết như thật, là trí tự lợi. Trí kế tiếp là trí tri sự, trí lợi tha. Trí sau là trí chân lý, trí thật tánh. Trong luận chỉ giải thích hai câu đầu này, không giải thích ở cảnh giới nào mà làm việc nên làm. Đây là nhiếp hai câu. “Tiếng tăm vang xa khắp vô lượng thế giới” là các cảnh giới nào? “Năng độ vô số trăm ngàn chúng sanh” là việc nên làm. Do Bồ-tát có đủ ba trí này nên tiếng tăm vang xa khắp các thế giới mười phương. Có thể ở trong vô lượng thế giới này, độ trăm ngàn chúng sanh làm những việc cần làm. Độ chúng sanh là việc nên làm của Bồ-tát. Câu đầu nói xong, kế là câu thứ hai.

Lại có nhiếp lấy sự, là nói hiện trong các địa, nhiếp lấy các công đức thù thắng, không đồng công đức Nhị thừa. Thế nên hai câu này là nêu chung, ở dưới có giải thích riêng. Hai câu là:

1. Nói hiện trong các địa.

2. Nhiếp lấy công đức cao quý không đồng với công đức của Nhị thừa. Vậy nên trong mười ba câu, bốn câu đầu là nói hiện ở các địa. Chín câu sau là nhiếp lấy công đức cao quý.

Bốn câu đầu là nói hiện trong các địa là:

Câu một là nói Bồ-đề Vô thượng không lui sụt, là Bát địa, kế hai câu là Cửu địa. Câu ba là Thập địa. Thế nên trong luận giải thích nói hiện trong các địa: Bát địa trí vô công dụng không đồng địa trên, dưới. Không đồng địa dưới là: Công dụng địa dưới hành không thể động.

Không đồng địa trên là: Địa trên vô tướng hành không thể động, là tự nhiên mà hành. Địa trên là hành hạnh vô tướng thù thắng. Địa dưới là hành hạnh công dụng yếu kém. Trong Duy thức giải thích Bất động địa là: Tướng dụng phiến não không thể động; Luận này giải thích là không lui sụt. Nghĩa là công dụng bất động, hành Vô tướng bất động, nhậm vận tiến tu cùng chứng Không, Hữu, không bị hai làm động gọi là không lui sụt. Ở trong Cửu địa đắc Thắng tấn môn Đà-la-ni, đầy đủ bốn vô ngại giải thoát, tự tại. Cửu địa đắc Văn trì đầy đủ thì gọi là thắng tiến. Đầy đủ thất biện vì người mà nói pháp. Trước ở tam địa tuy đắc được Văn trì vẫn còn chưa viên mãn. Nay nói vị viên mãn ở thập địa, xoay bánh xe không lui sụt, được thọ vị thật như Chuyển luân vương. Vì địa thứ tám, thứ chín, thứ mười đồng chỉ rõ hiện trong các địa, nên luận tự kết rằng: Chín câu dưới nhiếp lấy công đức. Ba địa trên cũng đều đắc được.

Giải thích nhiếp lấy công đức thù thắng: Chỉ rõ hiện nương vào pháp nào? Nương vào tâm nào, nương vào trí gì? Nương vào cảnh giới gì mà hành trì? Nương vào đâu mà có thể làm xong? Đây có năm câu: Luận câu đầu là nêu ra, trở xuống tự giải thích riêng: Nương vào pháp nào là nhiếp lấy ba câu.

“Cúng dường vô lượng trăm ngàn Chư Phật. Ở chỗ Chư Phật trông các gốc công đức. Thường được Chư Phật khen ngợi công đức. Luận nói nương theo vào thiện tri thức.

Nương vào tâm nào là nhiếp một câu: “Đem đức từ tu thân.” Luận chép: Ta nương vào tâm độ chúng sanh mà giáo hóa làm lợi ích rất ráo cho tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát thực hành đều nói tâm ta vì độ chúng sanh, hay nói ta dựa vào tâm chúng sanh, bởi rất ráo có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Nương vào trí nào nhiếp lấy ba câu. “Khéo nhập vào Phật tuệ, thông đạt đại trí, đến nơi bờ kia.” Luận chép: Nương vào ba loại trí:

Một là thọ ký mật trí: Là trí vì chúng sanh mà nói nghĩa sâu kín. Ký là giải thích cho nghĩa ký biệt, tức là câu khéo nhập Phật tuệ.

Hai là thông trí: Là trí dùng đại thần thông làm lợi ích chúng sanh, tức là câu thông đạt đại trí.”

Ba là chân thật trí: Là trí chứng đắc chân như, tức câu “đến nơi bờ kia.” Bờ kia chính là chân lý. Có thể đến là nghĩa trí chứng đắc.

Nương vào cảnh giới nào mà hành trì: Là một câu: “Danh tiếng vang khắp cả vô lượng thế giới. Các thế giới có hai:

1- Khí thế gian.

2- Hữu tình thế gian.

Đều là cảnh giới tu hành của Bồ-tát.

Nướng vào đâu mà có thể làm xong là câu: “Có thể độ vô số trăm ngàn chúng sanh,” Bồ-tát đem ba trí ở trong cõi kia mà có thể làm các việc gì? Nghĩa là có thể độ chúng sanh. Tùy theo sự phối hợp riêng biệt ở hai câu sau. Mà Luận chính giải thích: Nướng vào cảnh giới nào mà hành trì. Nướng vào đâu mà có thể làm, tức là nhiếp cả ba trí. Ý văn nói là: Dùng ba trí ở trong các cảnh giới có thể làm các việc lợi ích cho chúng sanh. Nói nhiếp ba loại trí, ở Hán dịch ý nói lược không đầy đủ. Ý cũng ắt như vậy.

- Chánh kinh: “Tên của các vị đó là... Bồ-tát Đắc Đại Thế.”

- Huyền tán: Trở xuống nêu tên có hai phần: Trước kể ra, sau kết. Hợp lại có mười tám vị Bồ-tát, đều lấy nguyện hạnh để làm tên, chia ra làm bảy ý đối. Ba vị đầu ở đây là đối với ý nghĩa: “Cứu khổ cho vui”. Mạn-thù-thất-lợi dịch là Diệu-kiết-tường: Ban vui cho chúng sanh là ở thế giới Thường hỷ ở Bắc phương của Đức Phật Vui mừng Tạng Ma Ni Bảo Tích, chúng sanh nghe tên vị Phật này có thể diệt các bốn tội trọng.

Lại nói: Thời quá khứ là Phật Long Chủng Thượng Trí Tôn Vương, cũng nói tương lai sẽ thành Phật.

Kinh Hoa Nghiêm nói: Ở núi Ngũ đài Thanh lương, cùng có một muôn vị Bồ-tát. Bồ-tát A-phước-lô-chỉ-đế-thấp-phiệt-la-da dịch là Quán Tự Tại: Quán ba nghiệp quy y mà cứu khổ chúng sanh, Hán dịch âm lược là Quán Âm.

Kinh Quán Thế Âm thọ ký nói: Sau khi Phật Di-đà diệt độ, tiếp đến Ngài sẽ thành Phật, tên là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương. Phật này diệt độ rồi, đến Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương

Bồ tát Đắc Đại Thế: Những nơi Ngài đến thế giới rung chuyển có uy lực lớn, chúng sanh gặp Ngài tự nhiên dứt hết khổ, được vui thù thắng, có hai công năng như trước.

- Chánh kinh: “Thường tinh tấn Bồ-tát... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Đây là đối với ý nghĩa tự lợi, lợi tha, của hai Bồ tát thường tinh tấn tu hành làm cho chúng sanh được lợi ích, không biết chán mệt.

- Chánh kinh: “Bảo Chưởng... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Ba vị Bồ tát này đối với đối với ý nghĩa cứu giúp người nghèo khổ. Bồ tát Bảo Chưởng cứu chúng sanh nghèo khổ, trong

tay xuất ra của báu.

Bồ tát Dược Vương làm cây thuốc lớn, làm vua cứu trị các bệnh tật. Một Bồ tát Đông Thí có thể thông hai việc trên. Mạnh mẽ bố thí tiền của và thuốc men, tức đều thu nhiếp hai thứ trên.

- Chánh kinh: “Bảo Nguyệt... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Ba vị này là đối với ý nghĩa dẫn dắt, ánh sáng phá trừ tối tăm. Bảo Nguyệt dẫn dắt trí sáng như mặt trăng lại soi sáng. Ánh sáng mặt trăng phá hết si ám, giống như Nguyệt quang, Mãn nguyệt có thể làm hai việc trên.

- Chánh kinh: “Đại lực... đến Bồ-tát.”

- Huyền tán: Hai vị này là đối với ý nghĩa hai thần thông lớn, nhỏ. Do thể hiện thần thông là để cảnh tỉnh người có duyên khiến họ cùng phát tâm. Có thể làm rung chuyển trăm ngàn thế giới nên gọi là Đại lực. Có thể làm rung chuyển vô số thế giới nên gọi là Vô lượng lực.

- Chánh kinh: “Việt ba cõi... Bồ-tát.”

- Huyền tán: Đây là hai vị Bồ tát đối với ý nghĩa lìa nhiễm, tiến thiện vượt qua ba cõi, hai cõi lìa nhiễm. Việt là nghĩa lìa vượt qua. Bồ-tát Bạt-đà-bà-la dịch là Hiền Hộ, là bảo hộ giữ gìn thiện pháp không để cho mất.

- Chánh kinh: “Di-lặc... Bồ-tát.”

- Tán rằng: Đây là ba vị Bồ tát đối với ý nghĩa thế gian, xuất thế gian.

Di-lặc họ là Từ là cứu khổ sanh tử thế gian. Bồ tát Đạo sư, Bảo Tích là dẫn dắt đến bờ xuất thế. Bảo Tích dẫn dắt đến đạo quả Bồ-đề, tức Bồ-đề pháp bảo tích góp để cho chúng sanh. Đạo sư là đại Đạo sư dẫn dắt đến quả Niết-bàn viên tịch. Cho nên ba vị này hợp thành riêng để bày ý nghĩa đối.

- Kinh: “Các vị Bồ tát như thế... cho đến tám muôn người đều hội.”

- Huyền tán: Đây là phần kết.

Triệu Công nói: Các Bồ-tát này đều là vô sanh thân. Vô sanh thân nghĩa không có chỗ nào không sanh nên gọi là vô sanh. Vì vô sanh cho nên đóng cửa ba cõi, không có chỗ nào không sanh nên thị hiện hình trong lục đạo.

- Kinh: “Bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân... cho đến hai muôn thiên tử đều hội.”

- Huyền tán: Phần trên là năm chúng nội bộ. Phần dưới là mười chúng ngoại hộ. Trong đây nhân, phi nhân là hai. Trong phi nhân, có

thiên phi, thiên là hai. Trong cõi Trời: Dục giới, Cõi Sắc là hai.

Dục giới có ba:

1. Đế-thích.
2. Tứ Vương.
3. Tụ Tại.

Hoặc nói Địa cư, Không cư là hai. Trong Địa cư có Đế-thích, Tứ Vương là hai. Đây là phần đầu (Đế-thích).

Tiếng Phạm là: Thích-ca Đề-bà-nhân-đạt-la. Thích-ca là họ, Hán dịch là Năng, là Đề-bà thiên, là Nhân Đạt-la-đế vậy. Chánh nói: Năng Thiên Đế, Thích Đề Hoàn nhơn, dịch là Thiên Đế-thích đều là nói ngược sai. Vị trời này trụ ở đỉnh núi Diệu cao là Đế chủ của ba mươi ba cõi trời. Quá khứ gọi là Kiều-thi-ca dịch là Kiển Nhi, hoặc A-ma-bạt-đa dịch là Vô độc hại tức là nước Ma-kiệt-đà. Đây là nơi Đế-thích tu nhân trong quá khứ nên dụng làm tên nước. Nước kia xưa là xứ Chí cam lồ, tức từ kiếp sơ Đế-thích cùng đấu chiến với A-tu-la. Từ núi này xuất ra dòng sữa, đắ cam lồ dẫn đến nơi đây, nhân đó mà lấy tên. Thuở xưa Đế-thích có ba mươi hai người đồng làm bạn, có phu nhân Thiện Pháp, phu nhân Viên Sanh, phu nhân Vui mừng, phu nhân Thiết Chi, cùng tu thắng nghiệp. Cho nên sanh lên cõi trời, có Thiện pháp đường, cây Viên sanh, vườn Vui mừng, người nữ A-tu-la, phu nhân Thiết Chí. Các nhân duyên này như trong số Tông luận có nói.

- Chánh kinh: “Lại có Nguyệt thiên tử... cho đến cùng với một muôn thiên tử .”

- Huyền tán: Đây là Tứ vương chúng (chúng của bốn thiên vương). Tam quang là thuộc về Bốn thiên vương, không có ở cõi trời khác. Có kinh nói Quan Âm tên là Bảo Ý làm Nhật thiên tử, tức là Bảo Quang này. Đại Thế Chí tên là Bảo cát Tường làm Nguyệt thiên tử, tức Minh Nguyệt Thiên tử. Hư không tạng tên Bảo quang làm Tinh thiên tử. Đây là Phổ Hương. Nhật cung do Hỏa tinh, làm đường kính dài năm mươi mốt du-thiện-na. Nguyệt cung do Thủy tinh làm đường kính dài năm mươi du-thiện-na. Tinh cũng do Thủy tinh làm lớn nhất là mười tám, cho đến nhỏ bằng bốn câu-lô-xá; một câu-lô-xá dài hơn ba dặm. Các ngôi sao này ở trên hư không vây quanh bốn châu. Bốn đại thiên vương gồm: phương Đông trì quốc, phương Nam tăng trưởng, phương Tây Xú mục, phương Bắc đa văn, đều ở lưng chừng tầng thứ tư của núi Diệu cao. Cũng trụ ở đỉnh núi Thất kim. Tam Quang Tử Thiên cách mặt đất khoảng bốn muôn du-thiện-na. Về hình tướng thọ lượng, như các nơi khác đã nói.

- Chánh kinh: “Trời tự tại tử... cho đến ba muôn thiên tử đều hội.”

- Huyền tán: Không cư như trời, Dạ-ma thiên, Đổ-sử-đa thiên gọi là Trời tự tại tử. Cõi trời này đấng được dị thực quả tùy ý khởi niệm hơn hai cõi trời dưới. Hai cõi trời dưới, như quả dựa vào cây mà được, nay tùy ý muốn mà được, nên gọi là Tự tại. Lạc biến hóa thiên, Tha hóa trời tự tại gọi là Thiên trời tự tại tử, không lạc ở dị thực quả, mà lạc tự mình, lạc người khác biến làm công cụ lạc mà thọ dụng nên gọi là Đại tự tại. Lại giải thích Tha hóa thiên chủ gọi là Trời tự tại, chủ tứ thiên gọi là Trời Đại tự tại. Lại Trời tự tại là thần của Đế-thích. Đại Trời tự tại là thầy của Đế-thích. Như hai giải thích sau không có bốn, Không cư thiên, Trời Dục Dục.

- Chánh kinh: “Chủ thế giới Ta-bà... đến hai muôn thiên tử đều hội.

- Huyền tán: Trời Cõi Sắc này, Tiếng Phạm là Sách-ha, dịch là Kham nhẫn, chư Bồ-tát lúc thực hành lợi lạc, phần nhiều đều bị các khổ nạn kẻ thù ép ngặt, phải chịu đựng lao nhọc chịu do đó đặt tên, Hán dịch âm Ta-bà là sai. Các cõi Sơ thiên lớn nhỏ bằng ở Dục giới một Tứ thiên hạ, một ngàn Sơ thiên mới bằng Nhị thiên. Nhị thiên ở đánh hỏa tai. Một ngàn Nhị thiên mới bằng Tam thiên. Tam thiên là đánh hỏa tai. Một ngàn tam thiên mới bằng Tứ thiên. Tứ thiên là đánh phong tai, cho đến tam thiên đại thiên thế giới, gọi là thế giới Ta-bà. Chủ thế giới Ta-bà là Đại phạm vương tức chủ Tứ thiên. Tiếng Phạm gọi Phạm ma, Hán dịch là Vắng lặng, Thanh tịnh, Thanh khiết, cũng gọi là Phạm khiết. Nay chỉ nói Phạm là lược vậy.

Thi khí là ở đánh hỏa tai tức chủ Sơ thiên ở đỉnh nhọn hỏa tai.

Quang minh là chủ Nhị thiên, gồm Tiểu Quang, Vô lượng quang, Cực quang, chủ của Tịnh thiên là chủ Tam thiên. Nhưng kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm bảy mươi nói: Chủ cõi Kham nhẫn là Trì Kế Phạm vương. Thi khí là Đảnh Kế. Tức là nói Trì Kế Phạm vương là chủ cõi Kham nhẫn, biệt danh của Phạm vương, Quang minh là thiên chủ khác.

- Kinh: “Có tám vị long vương... quyển thuộc đều hội.”

- Huyền tán: Trở xuống nói rõ chúng phi thiên có năm: Đầu tiên là loài rồng:

1. Tên là Hỷ;

2. Tên là Hiền Hỷ. Đây là hai huynh đệ. Loài rồng này thiên thích ứng với nhân tâm, làm cho mưa gió điều hòa không phá hoại đất đai.

Rồng Hỷ là làm cho người vui, rồng sau tánh hiền khiến mọi người vui, nên do đó mà gọi tên.

3. Sa-dà-la là loài rồng ở biển mặn.

4. Hòa tu cát, Hán dịch là Cửu đầu, ở quanh núi Diệu cao, ăn các loài rồng nhỏ.

5. Đức-xoa-ca, dịch là Đa thiết, là có nhiều lưỡi. Hoặc vì ưa nói nên gọi là Đa thiết.

6. A-na-bà-đạt-đa, Hán dịch là Vô Nhiệt Nã. Rồng ở trong ao Vô nhiệt nã, lia xa ba thứ nóng bức:

a) Không bị cát nóng thiêu đốt.

b) Không bị gió thổi y làm lộ hình.

c) Không bị loài chim cánh vàng ăn thịt.

Không có ba điều sanh nhiệt nã này gọi là Vô nhiệt nã.

Kinh Hoa Nghiêm nói: Đại Địa Bồ-tát làm loài rồng trong ao này, giảng mây đại bi che hết tất cả chúng sanh. Tu pháp môn lia khổ mà được tự tại. Từ vảy của rồng chảy ra các dòng nước ngày đêm không cạn cứu độ các loài hữu tình trong châu Thiệm bộ .

7. Ma-na-tư, Hán dịch là Từ tâm.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Trước khi làm mưa thì giảng mây che kín bảy ngày, đợi các việc ở nhân gian xong rồi mới mưa, nên gọi là từ tâm.

8. Ưu-bát-la, Hán dịch là hoa sen hồng, Rồng ở trong ao sen này nên lấy đó đặt tên.

- Chánh kinh: “Có bốn Khẩn-na-la... cho đến cùng quyền thuộc đều hội.”

- Huyền tán: Tiếng Phạm là Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần, Hán dịch âm Khẩn-na-la là sai vậy. Đầu tiên ca pháp Tứ đế, Kế Ca Duyên khởi, sau ca Lục độ, rồi đến Nhất thừa. Hoặc ba loại đầu tiên ca về giáo hạnh của ba thừa. Sau đó ca lý quả của Nhất thừa, nên gọi là Trì pháp. Hoặc ca giáo lý Nhất thừa, hạnh quả lần lượt như thế. Hoặc tùy theo Phật nói pháp trong một hội mà tuyên ca. như âm nhạc thế gian ca ngợi công đức của vua.

- Chánh kinh: “Có bốn vua Càn-thát-bà... cho đến cùng với quyền thuộc.”

- Huyền tán: Nhạc âm trái với năm hiếu.

Tiếng Phạm là Mạt-nô-thị-nhược táp-phược-La, Hán dịch là Khả ý âm (âm nhạc vừa ý). Cũng gọi là như ý âm. Nhạc là để làm cho người yêu thích. Trong Chánh pháp hoa chép:

1. Gọi là Nhu nhuyễn thiên tử.
2. Gọi là Hòa âm thiên tử.

Tiếng Phạm là Kiền-thát-phước, Hán dịch là Tâm Hương Hành, tức vị thần tấu nhạc, Hán dịch âm Kiền-thát-phước là sai. Bên Tây Vực do đây gọi tán nhạc là Kiền-thát-phước, chuyên tìm khí hương làm nhạc cầu xin. Trong âm nhạc có hai loại:

- 1) Loại không ti, trúc tức loại khánh trống.
- 2) Loại bằng ti, trúc, tức là tiêu địch.

Không phải loại ty trúc loại dưới gọi là nhạc, loại trên là nhạc âm. Loại dưới ty trúc là mỹ, loại trên là mỹ âm. Hoặc đồng với âm khúc ca thần ở trước.

- Chánh kinh: “Có bốn A-tu-la vương cho đến cùng với quyền thuộc”.

- Huyền tán: Tiếng Phạm là A-tổ-lạc, Hán dịch là Phi thiên. Tổ lạc là tên khác của trời. Nói A nghĩa là chẳng phải. Vì nhiều đối trá khác việc làm của trời nên gọi là phi thiên. Như người bất nhân cũng gọi là phi nhân.

Luận Du-già Phật Địa chép: Là thuộc về đường trời. Tọa tâm nói thuộc đường quý. Pháp Niệm kinh Chánh là nói là đường quý súc. Kinh Du-già nói ba đường quý, súc sanh và thiên. Có thuyết nói La-hầu-a-tu-la là con của Sư tử, thuộc loài súc sanh. Nay nương vào Đại thừa Du-già làm chánh. Ở đây có năm loại:

1. Cực nhược: Ở trong núi non đất đai cõi người. Tức nay trong núi Tây phương có hang rất lớn và sâu, phần nhiều là cung của phi thiên. Bốn loại bên dưới theo kinh Thập địa nói.

2. Là ở dưới phía Bắc núi Diệu cao có cung La-hầu dưới biển lớn hai muôn một ngàn do-tuần.

3. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Dũng kiện.

4. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Hoa man.

5. Dưới hai muôn một ngàn do-tuần có cung Tỳ-ma-chất-đa-la.

Theo đây thì sâu xuống tám muôn bốn ngàn do-tuần là ở núi Tu-di. Như vậy là trái với kinh Khởi thế. Kinh này nói Đông, Tây núi Tu-di cách ngoài một ngàn do-tuần có cung Tỳ-ma-chất-đa, ngang rộng tám muôn do-tuần, có thành bảy lớp là xóm làng riêng, cũng lại không.

La-hầu, Hán dịch là Chấp nhật. Lúc trời và A-tu-la đánh nhau, đem bốn thiên vương ra cùng chiến đấu. Nhật nguyệt thiên tử phóng ra ánh sáng cực mạnh bắn vào mắt Tu-la. Đây là tên nhọn của loài phi thiên nên dùng tay che khuất ánh sáng của mặt trời. Cho nên nói là

chấp nhật. Đây là A-tu-la thứ tư nên biết .

Đầu tiên nêu A-tu-la Bà-trĩ, xưa dịch là Bi phược (bị ràng buộc). Trước quân của phi thiên bị trời bắt. Nói đúng là Bạt-trĩ-ca, Hán dịch là Đoàn viên, nghĩa trong chánh pháp hoa là trên hết, tức tương đương Dũng kiện. Kế đến là Chấp nhật sau cùng chư Thiên giao đấu. Lúc này có lực rất mạnh mẽ, Bạt-đà-phược đây không phải bị trói buộc.

Khư-la-khiên-đà: Khư khiên đều thuộc khứ thanh, chữ Đà là bình thanh.

Xưa dịch là Quảng kiên phược, có hình mạo rất to lớn. Kế là giải thích về Dũng kiện, sau cùng là Hoa man.

Tiếng Phạm là Phệ-ma-chất-đát-lợi, Hán dịch là Ý họa, vẽ các hoa văn trên thân. Hoặc gọi là Bảo cấm (gắm báu) dùng làm mũ đội. Ở Hán dịch Tỳ-ma-chất-đa-la là sai. Đây là cha mẹ lớn nhất của trời Đế-thích, cha là Xá-chi. Nhân duyên này có nói trong sở Tông luận.

- Kinh: “Bốn Ca-lâu-la vương... cho đến cùng với quyền thuộc ”.

- Huyền tán: Tiếng Phạm là Yết-lộ-trà, Hán dịch là Diệu sí điều. Chim này màu sắc cánh rất đẹp không chỉ màu vàng. Xưa dịch là Ca-lâu-ca, dịch. Kim sí điều là sai.

Kinh Tăng nhất A-hàm chép: Phật bảo các Tỳ-kheo có bốn loài chim Diệu Xí tức sanh từ trứng, thai, ẩm ướt và hóa. Có bốn loài rồng cũng sanh trong bốn loại: noãn, thai, thấp, hóa.

Tỳ-kheo nên biết! Như loài chim noãn sanh lúc muốn ăn loài rồng, từ trên cây Thiết xoa nhảy xuống biển, chim này dùng cánh rẽ nước làm hai rồi bắt lấy rồng nở ra từ trứng mà ăn. Nếu muốn ăn các loài rồng từ sanh khác thì chim sẽ mất mạng. Như thế chim thuộc loài thai sanh chỉ ăn hai loại rồng thai và trứng. Loài chim thấp sanh chỉ ăn ba loại rồng trước, nếu ăn loài hóa sanh sẽ bị mất mạng. Loài chim từ thấp sanh có thể ăn rồng từ bốn loại sanh, nếu loài rồng quy y Phật thì chim không thể ăn. Vì sao? Vì Như lai thường hành trì bốn tâm vô lượng, Từ, Bi, Hỷ Xả bốn tâm này có đại thế lực, đại mạnh mẽ, không thể làm cản trở phá hoại, nên chim cánh vàng không thể ăn. Vậy nên các Tỳ-kheo nên hành trì bốn tâm: Từ, bi, hỷ, xả. Nay nói theo thứ lớp thì là loài chim bốn sanh cũng nói người có uy đức lớn, các rồng rất sợ nên uy đức rất rộng lớn. Thân chim lớn hai cánh dang ra cách ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, bụng no đầy, dưới cổ có hạt châu như ý.

- Chánh kinh: “Con bà Vi-đề-hy cho đến cùng với quyền thuộc.

- Huyền tán: Đây là chúng nhân vương. Vì Phật nói pháp tại thành Vương-xá này nên nêu riêng .

Tiếng Phạm là Phệ-đề-sát-phất-đát-đa, xưa dịch là Suy nghĩ tử, nay dịch chữ Phệ có nghĩa là Thắng. Đề-sát là thân, tức gọi là Đông Tỳ-đề-ha. Tỳ-đề-ha là gọi người nam, Tỳ-đề-sát gọi người nữ. Đây là tên núi, cũng là tên vị thần trong núi kia. Do từ vị thần xin con nên lấy đó đặt tên, dịch âm Vi-đề-hy là sai.

Tiếng Phạm là A-đổ-đa-thiết-chuyết-lộ, dịch là Vị sanh oán, dịch A-xà-thế là sai. Vì kết oán trước khi sanh ra cũng gọi là Chiết chỉ (gãy ngón tay). Do tạo gây ra nghịch, sau đó nghe kinh Tiểu thừa sám hối rồi còn bị đọa vào địa ngục Vô gián. Về sau đắc quả Độc giác.

Kinh Niết-bàn chép: Vua A-xà-thế không gặp Kỳ-bà trong bảy ngày tới sẽ đọa địa ngục. Nghe kinh Đại thừa sám hối rồi thì không đọa địa ngục.

Lại có kinh nói: Sau khi sám hối đắc Nhu thuận nhãn. Lấy theo tên mẹ nên gọi là vua A-xà-thế con bà Vi-đề-hy. Trong kinh Niết-bàn cũng nói rõ việc này.

- Chánh kinh: “Các chúng lễ chân Phật rồi lui ra ngồi một nơi.”

- Huyền tán: Trong phần nêu tên chúng, tiếp nói về nghi thức. Thể hiện sự tôn kính tình thâm nên ai cũng lễ xuống chân Phật, mới ngồi sang một bên cầu thọ chánh pháp.

- Chánh kinh: “Bấy giờ Đức Thế tôn... cho đến tôn trọng khen ngợi.”

- Huyền tán: Trong phần chúng thành tựu văn chia làm hai đoạn: Phần một là nêu chúng. Phần này nói rõ uy nghi ở chỗ Phật. Luận giải về chúng thành tựu có bốn: Phần trên đã giải thích ba, đây là phần thứ tư. Nói bốn chúng. Xưa nói: Ma, Phạm, Sa môn Bà-la-môn. Đây nói trội hơn hai cõi trời Sắc và Dục giới, trong nhân gian là đứng đầu. Cho nên Sư trí Khải nói:

1) Chúng ảnh hưởng thì ngồi im lặng tại chỗ.

2) Chúng phát giáo như ngài Xá-lợi-phất, Di-lặc thì ba lần thỉnh.

3) Là chúng đương cơ thọ giáo được ngộ giải.

4) Chúng kết duyên lúc ấy chưa ngộ giải mà kết nhân duyên về sau.

Lại có bốn chúng: Thanh văn, Bồ-tát cùng hai chúng khách, cật. Sở của người xưa có nhiều nghĩa. Nhưng sau đây văn dưới xét thấy có chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di là bốn chúng. Đi giáp vòng gọi là vây. Ngồi giáp vòng gọi là nhiễu quanh. Dâng tài hạnh gọi là cúng, nhiếp cả vật dụng gọi là dưỡng, nghiêm cẩn gọi là cung, kính ngưỡng gọi là kính. Rất kính là tôn. Tôn kính sâu là trọng, đúng lý luận

tốt gọi là Tán, gặp việc nêu đức gọi là khen ngợi. Luận giải có bốn :

- 1) Chúng vây quanh.
- 2) Trước sau.
- 3) Cúng dường cung kính.
- 4) Tôn trọng khen ngợi.

Trong luận nói cũng đồng như trong kinh này, mà thiếu nghĩa “trước sau.” Nay y theo nên nói. “Bấy giờ Đức Thế tôn bốn chúng trước sau vây quanh, cúng dường cung kính tôn trọng”. Trong văn khen ngợi mới có đầy đủ.

Nói trước sau đó là các chúng đều nhìn thấy Phật nói pháp. Tức mặt hướng ra trước mà không xoay ra sau, tức so với mỗi mỗi người đều có trước sau, mà không phải nói phương vị trước sau.

- Chánh kinh: “Vì các Bồ-tát... cho đến Phật sở hộ niệm.”

- Huyền tán: Đây là phần thứ ba... nói Như lai nói pháp... tức thời chí thành tựu. Lược có ba nghĩa:

1. Nương vào người, trước vì Bồ-tát nói kinh Đại thừa, tên là Vô Lượng Nghĩa. Sau mới nói cho chúng Thanh văn nghe pháp Nhất thừa.

2. Nương vào lợi, trước đem giáo lý Nhất thừa lợi tha giáo hóa Bồ-tát căn trí đã thuần thục. Sau đem quả Nhất thừa tự lợi mới hóa độ người Thanh văn sơ căn hồi tâm.

3. Nương vào pháp, trước nói về thể của pháp, sau nói về công năng. Cho nên lúc chưa nói kinh Pháp Hoa, Phật nói kinh Vô Lượng Nghĩa trước, gọi là “Thời chí”.

“Kinh Đại thừa.” Đây là câu nói chung, còn lại là riêng.

Thập nhị môn luận định nghĩa Đại thừa có sáu.

- 1) Ra khỏi Nhị thừa.
- 2) Thừa này có thể dẫn đến Phật Đại thừa.
- 3) Sở thừa của Phật.
- 4) Có thể diệt đại khổ, đem lại lợi lạc lớn.
- 5) Sở thừa của các vị Đại sĩ Quán Âm...
- 6) Có thể thấu rõ hết tận cùng các pháp.

Nhiếp Đại thừa nói: Cũng thừa cũng đại nên gọi là Đại thừa, tức là muôn hạnh vậy. Hoặc nương theo tánh Đại nên gọi là Đại thừa, tức chân như là nghĩa nương theo vận chuyển. Luận Bát-nhã Kim Cương Vô Trước nói: Bảy loại đại tên tuy có ít sai khác, mà nghĩa đồng với thứ mười một của đối pháp. Đối pháp nói tức tánh thừa này do cùng tương ưng với bảy loại đại tánh, nên gọi là Đại thừa.

- 1) Tánh cảnh đại: Đem Bồ-tát đạo duyên với trăm ngàn giáo lý

làm sở duyên, cho nên gọi kia là pháp đại.

2) Tánh hành đại: Đây đủ cả hai lợi nên gọi là tâm đại.

3) Tánh trí đại: Rõ được hai vô ngã nên kia gọi là Tín giải đại.

4) Tánh tinh tấn đại: Tu tập các hạnh khó hành trải qua ba đại a-tăng-kỳ kiếp. Cho nên kia gọi là Tịnh tâm đại.

5) Tánh phương tiện thiện xảo đại: Do đầy đủ trí bi, không trụ vào sanh tử, Niết-bàn, kia gọi là tư lương đại.

6) Tánh chứng đắc đại: Thành tựu các pháp: Thập lực, Tứ vô úy cùng các công đức. Kia gọi là quả báo đại.

7) Tánh nghiệp đại: Tận cùng sanh tử, biên kiến lập Phật sự. Cho nên gọi là Đại thừa. Kia gọi là thời đại. Thể căn bản của thừa tức là lý chân như. Là vô tướng. Đây đồng với kinh Thắng-man.

Kinh Thắng-man nói: “Thừa tức là Đại thừa. Đại thừa là Phật tánh. Phật tánh chính là cảnh giới Niết-bàn. “Cuối cùng thì thông cả muôn hạnh lý, cũng thừa cũng đại. Thể của bảy tánh đại thì thông nơi pháp hữu vi. Đến chương Nhất thừa, sẽ biện minh đủ, đầy đủ là câu nói chung. Ba câu: “Vô Lượng Nghĩa...” Là nói pháp Đại thừa là tên riêng của kinh. Chánh Pháp hoa nói chỉ có hai câu. Luận viết lại thì có mười bảy tên. Đúng hợp với luận văn nên nói: Vì chư Bồ-tát mà nói kinh Đại thừa gọi là: Vô Lượng Nghĩa, Trên hết kinh điển, Đại thừa Phương Quảng, Giáo Bồ-tát pháp, Phật sở hộ niệm, Chư Phật Bí pháp, Chư Phật đức tạng, Chư Phật mật xứ, Năng sanh Chư Phật, Chư Phật Đạo tràng, Chư Phật pháp luân, Bền chắc xá-lợi, Thiện phương tiện, Tuyên thuyết xảo Nhất thừa, Đệ nhất nghĩa xứ, Diệu Pháp Liên Hoa, Trên hết pháp môn.

Luận mười bảy tên như sau:

1) Vô Lượng Nghĩa: Là thành tựu danh tự, nghĩa. Đem pháp môn này để nói cảnh giới. Pháp rất sâu xa, màu nhiệm. Cảnh giới ấy tức là cảnh giới trên hết của Phật. Năng tuyên giáo pháp, thuyết nghĩa kia, giáo cũng vô lượng. Do đấy, giáo danh tự và nghĩa sở thuyết đều gọi là vô lượng.

Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Vì tánh dục của chúng sanh vô lượng, nên pháp Phật nói cũng vô lượng. Vì pháp vô lượng nên nghĩa cũng vô lượng. Nghĩa vô lượng là từ một pháp mà sanh ra. Một pháp đó tức là vô tướng. Như thế không tướng, không tướng và bất tướng, không có tướng bất tướng gọi là thật tướng. Đại Bồ-tát an trụ vào chân thật tướng như thế rồi, phát tâm từ bi, rõ thật không vọng, ở nơi chúng sanh thật có cứu khổ; khổ dứt rồi lại vì chúng nói pháp khiến cho thọ nhận khoái lạc.

Thiện nam tử! Bồ-tát nếu tu một pháp môn Vô Lượng Nghĩa như thế thì chắc chắn mau thành quả Vô thượng Bồ-đề.

Thiện nam tử! Ví như một hạt giống có thể sanh ra trăm ngàn muôn hạt giống. Trong trăm ngàn hạt giống đó mỗi mỗi lại sanh ra trăm ngàn muôn số. Lần lượt như thế cho đến vô số, vô lượng. Kinh điển này cũng lại như thế. Từ một pháp sanh ra trăm ngàn nghĩa. Trong trăm ngàn nghĩa mỗi nghĩa lại sanh ra trăm ngàn muôn số! Như thế lần lượt nghĩa đến vô lượng vô biên. Thế nên kinh này gọi là Vô Lượng Nghĩa. Luận không chỉ lấy giáo lý sở sanh đó gọi là vô lượng mà thể của vô lượng tức cảnh chân trí. Thể là năng thành tựu, là thành tựu danh tự, nghĩa kia.

2) Kinh điển trên hết: Đây là diệu tạng trên hết trong Ba Tạng.

3) Phương quảng Đại thừa: Pháp môn Đại thừa vô lượng, tùy theo pháp của căn cơ của chúng sanh Đại thừa. Vì thế kinh này có đầy đủ trụ trì thành tựu.

4) Giáo Bồ-tát pháp: Vì hóa độ căn cơ thuần thực của Bồ-tát, tùy theo pháp khí của họ mà có thể thành tựu, không hóa độ người Nhị thừa.

5) Phật sở hộ niệm: Nương vào Phật thì có, nương vào pháp khác thì không.

6) Chư Phật Bí pháp: Pháp rất sâu xa này chỉ có Phật mới biết. bí nghĩa là tạng.

7) Chư Phật Đức tạng: Là kho tàng thiền định công đức của Phật, ở trong kinh này.

8) Chư Phật Mật xứ: Như căn cơ chưa thuần thực, chẳng phải là pháp khí, thì không cho.

9) Năng sanh Chư Phật: Nghe pháp môn này có thể thành tựu báo thân hóa thân Bồ-đề.

10) Chư Phật đạo tràng: Pháp môn này có thể thành Vô thượng Bồ-đề. Chẳng phải ở các bộ kinh khác, có thể hiển bày pháp thân trí của Chư Phật.

11) Chư Phật pháp luân: Diệt trừ hết si ám.

12) Xá-lợi bền chắc: Pháp thân công đức ba đời của Chư Phật. Bộ kinh này nêu đầy đủ không bị hoại.

13) Phương tiện khéo léo: Nương vào pháp môn này được thành Phật rồi, lại vì chúng sanh nói pháp năm thừa trời người.. thành tựu trí tuệ Phật khéo dùng các phương tiện.

14) Giảng nói Nhất thừa: Chỉ rõ thể rốt ráo Vô thượng Bồ-đề của

Như lai. Nhị thừa chẳng phải là rốt ráo.

15) Đệ nhất nghĩa xứ: Pháp môn này tức là trụ xứ Pháp thân rốt ráo của Như lai. Pháp thân của Phật gọi là Đệ nhất nghĩa. Trụ xứ của pháp thân này gọi là Đệ nhất nghĩa xứ.

16) Diệu Pháp Liên Hoa: Luận giải thích có hai nghĩa:

a. Nghĩa ra khỏi mặt nước. Dùng nghĩa Sở thuyên đặt tên Hoa.

b. Nghĩa hoa nở: Dùng giáo Năng thuyên đặt tên Hoa, tức là chứng trí rất sâu, A-hàm rất sâu.

Nghĩa ra khỏi mặt nước có hai ý:

a. Nghĩa ra khỏi nước không thể cùng tận: Ra khỏi xa lìa nước như đục Tiểu thừa. Đây là nói về thể của hoa. Bồ-tát đốn ngộ tánh xa lìa nước đục mà tánh thể của pháp là thường nên không thể tận. Đây nói về lý tánh Nhất thừa, ra khỏi Nhị thừa, nên gọi là ra khỏi nước.

b. Lại có nghĩa Hoa sen ra khỏi nước bùn nhơ. Dụ cho các Thanh văn vào ngôi ở trong đại chúng của Như lai. Như các Bồ-tát, ngôi trên hoa sen nghe thuyết Vô thượng trí tuệ, cảnh giới thanh tịnh, chứng Như lai mật tạng.

Ý đây nói là: Bồ-tát ngôi trên hoa sen nghe thuyết cảnh giới Vô thượng trí tuệ, có thể chứng đắc mật tạng sâu xa của Như lai. Các Thanh văn hồi tâm rồi, được vào ngôi ở trong đại chúng, cũng như Bồ-tát ngôi trên trong hoa sen nghe thuyết cảnh tuệ, cũng chứng đắc mật tạng. Trước đã giải thích về thể ra của Bồ-tát đốn ngộ, đây giải thích về dụng ra của hàng tiệm ngộ về sau. Kinh này chính dùng giáo lý để hóa độ các Bồ-tát, mà bên cạnh đó cũng hóa độ Nhị thừa, nên có nghĩa này.

Nghĩa hoa nở là chúng sanh trong pháp Đại thừa khởi tưởng như người chơi với trên thiên núi, tâm yếu hèn nên không thể sanh lòng tin, nay khai thị pháp thân tịnh diệu của Như lai khiến cho sanh tâm tịnh tín.

17) Pháp môn trên hết: Vì để nhiếp thành tựu. Nhiếp thành tựu đó là nhiếp giữ vô lượng danh cú tự thân, các kệ: Tần-bà-la, A-siêm-bà v.v.... Đây là căn bản để nhiếp tất cả danh cú tự nghĩa. Cho nên gọi là trên hết.

Đây chính là sở thuyên, là pháp môn trên hết của năng sở thuyên khác. Năng thuyên cũng là pháp môn của năng thuyên sở thuyên khác. Do nhiếp tất cả danh cú tự nghĩa. Cho nên Tần-bà-sa-la là số mười tám trong năm mươi hai số của Tiểu thừa. A-siêm-bà là số thứ hai mươi, đây là số bài kệ tụng trong các kinh Đại thừa. Kinh này đều năng nhiếp nên gọi là pháp môn, tức là hai mươi ngàn muôn ức bài kệ. Luận nói trong

mười bảy câu, đây là câu chung còn lại là câu riêng. Kinh này chỉ có ba là:

1. Thể dụng của Vô Lượng Nghĩa là cao siêu.
2. Giáo pháp Bồ-tát hóa độ căn cơ thuần thực.
3. Được Phật che chở, nương vào Phật mà có.

Ba nghĩa này trội hơn nên nêu ra.

Hỏi: Kinh Vô Lượng Nghĩa và tên thứ mười sáu gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Nay nói kinh Vô Lượng Nghĩa xong, Phật nhập vào Vô Tam muội Lượng Nghĩa xứ, từ Tam muội khởi ra mới nói kinh này, cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa. Hai tên đâu có khác?

Đáp: Có năm cách giải thích:

1. Gọi Liên hoa là có hai thời mà được tên: Như thời hoa sen chưa ra khỏi nước mà tánh đã ra khỏi nước cũng gọi là Liên hoa. Kinh kia cũng vậy. Nói tánh trí tuệ kia có thể xuất ra từ nước, tánh có thể khai mở mà khi ấy vẫn chưa hóa độ Nhị thừa hưởng đến Nhất thừa. Nay kinh này chính là hóa độ Nhị thừa nhập vào giai vị Đại thừa, vượt ra khỏi Nhị thừa, như hoa sen ra khỏi nước rồi cũng gọi là hoa sen còn. Kinh đó chính gọi là Vô Lượng Nghĩa. Bên cạnh đó cũng mượn gọi là Diệu Pháp Liên Hoa chính là hợp với Bồ-tát, song song đó cũng khiến cho Thanh văn nghe tin hiểu không ngu ở pháp, sau đó mới hóa độ nhập. Kinh này chính gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, song song đó cũng gọi là Vô Lượng Nghĩa. Chính là để giáo hóa Thanh văn nhập vào Nhất thừa, tuy thời vị có khác nhưng thể tánh không hai. Cho nên sắp nói kinh này Phật trước nhập vào Tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ.

2. Gọi kinh Vô Lượng Nghĩa là Pháp hoa, cùng với danh thể của kinh này không hai. Lúc đó chỉ giáo hóa Bồ-tát, chưa có hưởng Nhị thừa quy về Nhất thừa. Nói giáo lý nương vào chân như diệu lý chính gọi là Vô Lượng Nghĩa, cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, là lúc này hóa độ Nhị thừa hưởng về Nhất thừa. Nói có thể nương vào hạnh quả, chính gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, như lúc ra khỏi nước mà song song đó, cũng gọi là Vô Lượng Nghĩa.

3. Kinh kia y theo vào thể trí tuệ cũng gọi là Pháp hoa, kinh này ước về công năng trí tuệ mà gọi là Pháp hoa. Hội hai để quy về một.

4. Vì kinh kia dung giáo lý gọi là Liên hoa. Bồ-tát đã tu nhân Nhất thừa, hưởng đến quả Nhất thừa, không vì nói hạnh, quả Nhất thừa gọi là Pháp hoa. Do chỉ là giáo lý, không biết ứng theo bệnh cho thuốc, chỉ nói giáo lý gọi là Pháp hoa. Nay trong hội này người Nhị thừa chưa có thể được ứng bệnh cho thuốc, nên không vì nói giáo lý Liên hoa, chỉ vì

kia nói hai loại hạnh quả gọi là Liên hoa, khiến cho chúng Thanh văn hưởng đến vào Nhất thừa hạnh quả. Thế nên kinh dưới nói: Ngồi xe báu này, thẳng đến Đạo tràng, làm nhân hạnh, chỉ đem tri kiến của Phật khai ngộ cho chúng sanh đồng quả với Liên hoa.

Lại trong khai thị ngộ nhập, luận tự giải thích: Khai nghĩa Vô thượng. Thị nghĩa đồng. Ngộ nghĩa bất tri. Nhập nghĩa là khiến cho nhập vào không lui sụt địa. Ba nghĩa trước là quả. Một nghĩa sau là nhân. Kinh Thắng-man cũng vậy, chỉ nói nhân quả Nhất thừa gọi là Nhất thừa.

5. Kinh ấy dùng hai thứ giáo lý là Liên hoa. Kinh này đối với giáo lý hạnh quả của Nhị thừa đều gọi là Liên hoa, có nghĩa khắp đủ như trước đã nói. Ba nghĩa trước giải thích kinh kia đây đồng thể. Hai nghĩa sau giải thích kinh này rộng, kinh kia hẹp. Do nghĩa này nên kinh Vô Lượng Nghĩa, dùng hai nghĩa gọi là vô lượng: một là pháp, hai là nghĩa. Luận nói thành tựu danh, tự, nghĩa. Danh tự có nghĩa là giáo pháp. Nghĩa là sở thuyên. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Vì tánh dụng chúng sanh vô lượng nên pháp cũng vô lượng. Pháp vô lượng nên nghĩa cũng vô lượng. Nghĩa vô lượng đó từ một pháp mà sanh ra một pháp đó tức là vô tướng. Nhưng nay bộ kinh này tuy đầu tiên là khen ngợi giáo lý mà vẫn sau phần nhiều dùng hạnh quả gọi là Liên hoa. Thật thể trên dưới các nơi trong văn kinh, cũng thông cả giáo lý hạnh quả. Phần sau giải là thiện. Pháp hoa đã như vậy, Nhất thừa cũng như vậy. Y theo đây nên biết.

- Chánh kinh: “Phật nói kinh này rồi... thâm tâm bất động.”

- Huyền tán: Văn dưới là phần sở y nói pháp uy nghi thuận theo trụ thành tựu.

Trụ là y chỉ chỗ an ổn. Nay nương vào an xứ nói pháp, nương vào oai nghi, thuận theo vào quy tắc để nói pháp. Đây chính là nói nương vào chỗ nói pháp, thuận theo oai nghi mà thành tựu.

Phật nói kinh Vô Lượng Nghĩa xong thì ngồi kiết già. Đây là nói lên chỗ trí thâm lý mới có thể nói pháp. Như trước nói kinh Bát nhã trụ niệm trước mặt rồi sau khởi nói. Ngồi có hai tướng:

1. Ngồi hàng phục, để chân trái lên chân mặt.
2. Cát tường tọa, để chân mặt lên chân trái.

Nay sẽ nói pháp thì ngồi cát tường. Gia là chồng lên, tức ngồi giao chân chồng lên nhau có thuyết nói chữ già. Không biết xuất xứ từ đâu, ở đây nói nương vào để dừng yên ở những gì là uy nghi phép tắc mà nói pháp. Nay nương vào ba loại uy nghi phép tắc:

1. Nương vào Tam muội mà thành tựu, nên nhập vào Tam muội

thân tâm bất động.

2. Nương vào khí thế gian, trời tuôn rải bốn loại hoa như mưa, đất sáu phen rung chuyển.

3. Nương vào chúng sanh thế gian, tám bộ bốn chúng đều vui mừng.

Nhập định chứng chân, để khởi thông suốt, nhắc nhở vật, chúng sanh hoan nghinh, nên đây chia ra làm ba. Không chỉ có an tọa mới gọi là uy nghi. Tiếng Phạm là Tam-ma-địa, dịch là Đẳng trì, là bình đẳng trì tâm mà đạt đến cảnh, tức là định vậy. Nói Tam muội là sai. Quán lý vô tướng Định gọi là Tam muội Vô Lượng Nghĩa xứ. Xứ là xứ sở. Vô Lượng Nghĩa là các nghĩa Vô Lượng Nghĩa mà giáo lý đã nêu bày. Nhờ chân lý sanh ra nên nói chân lý gọi là xứ.

Luận giải: Nương vào Tam muội mà thành tựu thì có hai nghĩa:

1. Thành tựu năng lực tự tại thân tâm bất động. Nghĩa là nếu không nhập Tam muội thì có phân biệt dao động. Ở đây không thể chứng nói tự tại. Nay nhập vào Tam muội, thân tâm trở nên bất động, lia hết mọi sự phân biệt dao động. Đối với pháp thuận tiện có được khả năng chứng nói tự tại. Cho nên nói là: Thành tựu tự tại lực thân tâm bất động.

2. Lia tất cả chướng, tùy theo lực mà tự tại: Nhập Tam muội lia các chướng định, thuận theo nơi pháp mà chứng, nói tự tại. Nếu có chướng định thì đối với chứng và thuyết không tự tại.

Luận tiếp giải thích riêng về năng lực tự tại trước có hai:

1. Thuận theo chúng sanh không thấy đối trị mà nhiếp lấy giác Bồ-đề phần pháp. Nghĩa là: Chúng sanh không thể nhậm vận thấy đạo vô lậu đối trị, mà suy nghĩ giác mới được. Nay Phật cũng vậy, thuận theo chúng sanh không thể nhậm vận thấy đạo đối trị. Nay cũng nhập định để suy nghĩ nhiếp lấy, giác quán sát đạo Bồ-đề phần vô lậu để đối trị.

2. Là đối trị phiền não chấp chặt từ thời vô thủy đến nay. Giải thích tùy theo năng lực tự tại, thì phiền não chấp chặt nghĩa là có phân biệt dao động. Phân biệt dao động nên tâm khởi ra thị phi. Tâm thị phi khởi nên hoặc ái, giận phát sanh. Hoặc Ái, nhuế sanh thì khởi ra các nghiệp. Nghiệp khởi thì bị các khổ buộc ràng. Nay để đối trị tâm phân biệt chấp chặt dao động này, cho nên nhập Tam muội, lia hoặc chấp chặt. Luận lại giải thích: Do nhập định nên có khả năng chấn động cả thế giới, và biết việc quá khứ từ vô lượng vô biên kiếp. Nếu không nhập định thì thần biến không khởi, không thể biết việc quá khứ mà thị hiện tướng vậy.

Hỏi: Phật chẳng lúc nào không định tâm, đi đứng thường ở trong định. Không khởi diệt định mà hiện ra uy nghi, đâu cần nay phải nhập định.

Đáp: Có mười nghĩa:

1. Nhập, xuất tùy theo duyên mà động, tĩnh lợi ích chúng sanh.
2. Nếu không nhập định thì không thể phát ra ánh sáng hiện ra điềm lành. Nếu không nhập định thì e rằng chẳng phải tướng tốt của Phật.
3. Lúc muốn nói pháp thị hiện xét rõ căn cơ.
4. Vì muốn hiển bày pháp thù diệu nên nhập định, quán khiến chúng tôn trọng.
5. Nêu rõ tuệ tức là do chứng lý nhập định, mới có thể khởi. Thầy làm mẫu mực cho hậu học khiến cho tu định tuệ.
6. Thị hiện định tuệ đầy đủ, nói pháp thị hiện tuệ viên mãn. Nhập định hiển rõ định viên mãn.
7. Làm khuôn phép cho đời mạt pháp, khi nói pháp cần trước tâm phải tự tĩnh.
8. Thị hiện ra tướng thông minh khéo suy nghĩ, cũng khiến cho người khác phải xét rõ sự việc chân thật.
9. Nhập định hiện điềm lành để phát khởi ba lời hỏi đáp. Nếu không vậy thì không có những lời hỏi của ngài Di-lặc.
10. Hiển thị ra tam mật, nhập định là ý mật, phát ra ánh sáng là thân mật, nói pháp là ngữ mật. Kệ Tụng: Tóm tắt mười nghĩa này như sau:

Tùy, thụy, thẩm, diệu, sư

Mãn, vị, tư, vấn, mật.

Hỏi: Lúc sắp nói pháp hoa, sao cần phải nhập định Vô Lượng Nghĩa, nguyên nhân gì không nhập vào Pháp hoa Tam muội?

Đáp: Như khi sắp thuyết Bát-nhã trước cũng phải nhập định để có thể quyết đoán. Kinh nói: Ngay thân chánh nguyện trụ niệm đối diện, sau mới nói kinh. Ở đây trước cũng nhập vào Vô Lượng Nghĩa Tam muội như thế, sau mới nói pháp hoa. Vì thế Pháp hoa tức là Vô Lượng Nghĩa. Pháp hoa Tam muội tức là Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Kinh Vô Lượng Nghĩa là Bồ-tát thuyết. Diệu Pháp Liên Hoa vì Thanh văn thuyết. Kinh Vô Lượng Nghĩa bàn về thể xuất sanh ra Vô Lượng Nghĩa. Kinh Pháp hoa luận về công năng có thể xuất ra Nhị thừa. Thể năng tuy khác mà thật sự không hai. cho nên trước khi nói pháp hoa phải nhập vào Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Văn dưới cũng nói có ngộ Pháp hoa

Tam muội, mà không nói ngộ Vô Lượng Nghĩa Tam muội. Chỉ là tùy theo căn cơ mà cần thiết độ vật. Thích nghi theo phương tiện xảo dụng khéo sanh. Tên tuy có hai mà thể thật không khác. Lại vì giáo lý hạnh quả khác, như trước đã nói. Lại trước quán sát thể chân như của pháp, sau nói công năng nhân quả tức Pháp hoa.

- Chánh kinh: “Bấy giờ trời mưa... và các đại chúng”.

- Huyền tán: Dưới nói khí thế gian có hai: Một là hoa tuôn rải như mưa; Hai là quả đất rung chuyển.

Nay nói rải hoa như mưa:

- Mạn-đà-la dịch là Thích ý (vừa ý), vì người nhìn thấy tâm rất vui thích

- Mạn-thù-sa, Hán dịch là Nhu nhuyễn. Thể của hoa là rất mềm mại cũng khiến cho người thấy lìa hết ba nghiệp cương chiếu khoáng.

- Ma-ha dịch là đại. Theo kinh bản tâm dịch gọi là: Hoa Thích ý. Hoa đại thích ý hoa nhu nhuyễn hoa, đại nhu nhuyễn. Bốn loại hoa lần lượt như thế là ý muốn nói pháp làm vui tâm người, điều hòa được ba nghiệp. Cũng có thuyết nói: Trời mưa làm âm vu, hoa có năm đức.

1. Che lấp sự xấu ác. Nói lên khi nghe pháp rồi thì bao nhiêu cấu chướng tiêu tan.

2. Nghiêm tịnh cõi nước: Ý nói nghe pháp rồi như các pháp lành trang sức thân. Cho nên kinh ở dưới nói: Mà thế giới này thấy đều trang nghiêm thanh tịnh.

3. Nở ra tươi đẹp, thấy đài sen: Nói lên Phật muốn khai hiển Nhất thừa.

4. Sau hoa kết trái: Biểu hiện sau khi nghe kinh rồi thì đắc Bồ-đề.

5. Hương thơm bay xa người người thấy đều vui mừng. Nói lên nội đức đầy đủ, danh vang khắp mười phương. Chúng sanh nghe thấy đều kính mến. Chỉ có mưa hoa này mà không phải hoa khác là nói lên nghe kinh này rồi phát tâm vui mừng xa lìa tâm chấp Nhị thừa bền chắc. Lại chuẩn bị khai giáo lý hạnh quả Nhất thừa là chân thật, cũng khai bốn pháp Nhị thừa để làm quyền tích. Nói mưa bốn hoa cũng ý nói độ tứ sanh, hưng khởi tứ niệm trụ, tu tứ chánh cần, đắc tứ thần túc, hành tứ pháp tích, chứng lý tứ đế, cắt đứt bốn lưu, đoạn bốn ràng buộc, bỏ đi bốn ách, đắc tứ diệu trí, ngộ tứ Niết-bàn, chứng được bốn đức. Mưa bốn hoa này không thêm không bớt, đem rải lên Phật để bày tỏ cúng dường, nói lên cho bốn việc của Phật đã xong cho đến khắp dùng che chở chúng sanh, chỉ rõ cho chúng biết cũng sẽ thành tựu bốn việc này.

- Chánh kinh: “Sáu loại rung chuyển khắp thế giới Phật”.

- Huyền tán: Phật Thích-ca vua cả Tam thiên đại thiên gọi đó là thế giới Phật. Các thế giới này đều rung chuyển, nên nói khắp thế giới Phật, đều rung động, đây gọi là xứ động.

Tụng ở dưới nói: Mà ở thế giới này có sáu thứ rung chuyển”. Cho nên biết chỉ là động thế giới của Phật. Thích-ca không phải là mười phương thế giới, hoặc nói rung chuyển bằng phạm vi Phật phát ra ánh sáng. Không như thế thì làm sao phóng ánh sáng thì rộng khắp, rung chuyển thì nhỏ hẹp!

Văn tụng dưới là y theo vào gần chỉ rõ hóa độ ở thế giới này tức bỏ quyền dựa vào thật. Nếu nương vào lời giải đầu tiên thì chỉ có thế giới này động, tức bỏ quyền lấy thật vậy. Chấn có nghĩa là động là khởi dậy vậy. Sáu rung chuyển có ba ý: Trường A-hàm nói:

1. Sáu thời động: Là Bồ tát nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, xoay bánh xe, nhập Niết-bàn. Ở đây nói thời động là thời xoay bánh xe.

2. Sáu phương động: Kinh Đại Bát-nhã quyển thứ tám nói: Nghĩa là Đông hiện thì Tây chìm, Tây hiện thì Đông ẩn. Nam nổi Bắc chìm, Bắc hiện thì Nam ẩn. Giữa hiện thì bên chìm, bên nổi thì giữa chìm. Nay động hoặc chính là nghĩa này.

3. Sáu tướng động: Kinh Đại Bát-nhã nói: Đó là: Động, dộng, chấn, kích, hống, bộc lặc lư không yên là động, đất như vẩy cá lồi lõm là dộng. Hoặc sáu phương hiện ra biến mất là dộng. Ẩn khuất mà có âm thanh là chấn. Xưa dịch nói là từ dưới bay lên cao là khởi, nay nói ra, đập và kích. Gây ra tiếng vang là hống. Xưa gọi sanh ra giác ngộ thì gọi là Giác. Nay nói phát ra tiếng kêu kinh dị là bộc. Sáu rung chuyển này mỗi đều tướng có ba gọi chung là mười tám tướng động.

Kinh Bát-nhã nói: Gọi là động, đẳng động, đẳng cực động. Cho đến bộc, đẳng bộc, đẳng cực bộc. Như vậy rung chuyển ít gọi là động. Các nơi chung động gọi là đẳng động, khắp nơi nghiêng động lớn gọi là đẳng cực động. Các tướng khác đều y theo đó. Nay gọi chung là sáu động, chỉ là một rung chuyển trong mười tám biến.

Kinh Thắng Tư Duy Phạm thiên nói có bảy nhân:

1. Làm cho các ma sợ hãi.
2. Giúp cho chúng lúc ấy không khởi tán tâm.
3. Người buông lung tự giác ngộ.
4. Khiến cho nhớ nghĩ pháp tướng.
5. Khiến quán sát nơi nói pháp.

6. Khiến người thành tựu giải thoát.

7. Khiến thuận theo để hỏi nghĩa chân chính. Nay cũng có thể như vậy nên thị hiện tướng động.

- Chánh kinh: “Bấy giờ trong hội...nhất tâm quán Phật”.

- Huyền tán: Chúng sanh thế gian ở hội này có bốn.

1. Bốn chúng.

2. Tám bộ.

3. Hai vương.

4. Chúng kết vui mừng.

Tiếng Phạm gọi Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca. Ô-ba dịch là Cận. Ca là sự. Sách là nam. Tư là nữ. Đây chỉ cho nam nữ tại gia thành tựu giới, có thể gần gũi hầu hạ chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, nên gọi là cận sự nam, cận sự nữ. Xưa dịch là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, dịch thanh tín nam, thanh tín nữ là sai.

Dạ xoa Hán dịch là Dũng kiện. Bay lên hư không, đi trên mặt đất giống như La-sát. La-sát gọi là Bạo ác, cũng dịch là Khả úy, đó đều là dịch âm sai. Chánh văn Tiếng Phạm là Dực-xoa, La-sát-bà.

Tiếng Phạm là Mạc-hô-lạc-già, dịch là Đại phúc (bụng lớn). Các loài trần rấn đi bằng bụng, dịch Ma-hầu-la-già là sai. Phần khác như trước đã nói.

Vua Chuyển luân có bốn: Tụng nơi kinh Nhân vương nói: Bồ-tát phát đại tâm tu thập thiện, dài lâu ở biển khổ luân trong ba cõi, phẩm trung hạ thiện là Túc tán vương, Thập thiện thượng phẩm là Thiết luân vương. Tập chủng Đồng luân cai quản nhị thiên hạ, chủng tánh Ngân luân cai quản tam thiên hạ. Đạo chủng Kiên Đức chuyển luân vương cai quản. Thất bảo Kim quang tứ thiên hạ. Đây cùng ba loại tánh của kinh khác có khác nhau, cũng khác với Kim luân vị của kinh Thập địa. Tương ứng hợp để giải thích kinh Vương pháp niệm quyển hai nói: Kinh Du-già quyển bốn nói rộng các tướng nghiệp quả. Tùy theo chỗ ứng mà cảnh được các vật tứ luân thất bảo như kim, ngân, đồng, thiết mà lấy đó hóa độ. Thấy được sự kỳ của thần biến không hề có. Phát tâm thù thắng vì đạo sâu xa nên, chấp tay vui mừng, lắng tình lắng nghe nên nói là nhất tâm, quán Phật mong được nghe lời vàng.

- Chánh kinh chép: “Bấy giờ Phật phát ra ánh sáng từ sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày”.

- Huyền tán: Phần thứ năm, y chỉ nhân nói thành tựu. Luận giải thích có hai:

1. Hiện cho đại chúng thấy các việc dị tướng bất khả tư nghì. Như

lai nói cho chúng con nói, lòng khát ngưỡng muốn nghe mà sanh tâm ít có, gọi là y chỉ nhân thuyết thành tựu, cho nên Phật phát ra ánh sáng thị hiện các việc trong thế giới. Hễ Phật nói pháp là vì muốn cứu độ chúng sanh; sanh phát tâm mong cầu, khát ngưỡng đó gọi là nhân để thuyết. Đây Phật sắp nói pháp, tức làm nhân y chỉ do đó chúng sanh tâm mong cầu, khát ngưỡng Phật vì nói pháp. Phật phát ra ánh sáng xa chiếu hiện các dị tướng khó biết. Đại chúng xem thấy bèn khởi chánh niệm nghĩ Phật sẽ nói pháp, lòng mong cầu được nghe. Đã sanh tâm mong cầu ít có, kể đến thì Phật vì đó mà nói pháp. Cho nên khi phát ra ánh sáng có thể khiến cho chúng sanh sanh tâm khát ngưỡng, nên gọi đó là nhân nói pháp.

2. Trước thị hiện các việc bên ngoài như đất rung chuyển sáu cách. Sau đó thị hiện pháp nội chứng sâu kín của pháp môn này. Cho nên trước hiện ra các việc thần thông bên ngoài nói lên Phật nói pháp môn này là do có nội chứng pháp sâu kín. Lại do có nội chứng sâu kín nên ngoài hiện ra thần biến. Thần biến đã đến chỗ rực rỡ rõ ràng là biểu hiện Phật sẽ nói pháp sở chứng, nên gọi là nhân nói pháp. Tuy trước đã mưa hoa, rung chuyển mặt đất mà chưa đạt đến chỗ thù tuyệt, nay phóng ánh sáng lại càng thêm hiếm có, do nội chứng sâu kín, nên ngoài hiện cũng khó nghĩ bàn. Do là nhân nói pháp mà nêu riêng ra điểm lành này. Ở trong đây có ba điều:

1. Phát ra ánh sáng.

2. Chiếu soi Cảnh .

3. Chỗ thấy.

Đây nói về phần thứ nhất.

Mi là vẻ đẹp của đầu mặt, nói lên pháp Phật nói là Đại thừa cao siêu tốt đẹp, gian là nghĩa là ở chính giữa, biểu hiện cho pháp trung đạo. Bạch là màu căn bản của các màu sắc, nói rõ pháp này là nguồn gốc của ba thừa. Cho nên Phật dùng hoa sen trắng, trâu trắng để cử.

Hào là chỉ cho sự lông dài, cũng có khi gọi là lông rất nhỏ. Trong kinh Quán Phật Tam muội Hải quyển một chép: Khi còn là Thái tử sợi lông này duỗi dài ra năm thước. Khi kinh hành dưới cây lông dài một trượng bốn thước năm tấc, khi thành Phật thì dài một trượng năm thước. Có hiện ra mười cạnh, trong ngoài đều thấy trong suốt, thả dài ra thì xoắn tròn, thu vào như trăng mùa thu đầy đặn, màu sắc rõ ràng rực rỡ như ngọc tuyết kha, quanh tròn cỡ bằng ba tấc. Phát ra ánh sáng có bảy nghĩa:

1. Khiến cho chúng sanh tịnh tâm biết đây là bậc cao quý.

2. Phá hết si ám ngu muội và buồng lung.
3. Có thể dẫn đạo xuất thế.
4. Nói lên bên trong phát ra trí sáng.
5. Cứu các khổ do phát ra ánh sáng chiếu sáng mà các khổ được dứt trừ.

6. Cảnh tỉnh chúng sanh. Do thấy ánh sáng mà người có duyên tìm đến.

7. Khiến nhàm chán cảnh sắc. Chúng sanh đắm chìm trong cảnh sanh tử lâu ngày, nay thấy Phật phát ra ánh sáng, bèn nhàm chán mọi sắc màu sanh tử, cho nên Phật phát ra ánh sáng. Khi Phật Niết-bàn phóng bốn ánh quang minh trước mặt. Chúng sanh cõi trời nâng thân Phật lên mà tung đầy ánh sắc vàng. Nay từ giữa hai đày chân mà Phật phát ra ánh sáng trắng, mỗi thứ đều có biểu thị .

Nói về thần cảnh trí thông thì có mười tám biến:

1. Rung chuyển.
2. Chói sáng.
3. Đầy khắp.
4. Thị hiện.
5. Chuyển biến.
6. Qua lại.
7. Cuốn lại.
8. Duỗi ra.
9. Các loài voi nhập vào thân.
10. Đồng loại thì đi vào một đường.
11. Ẩn.
12. Hiện.
13. Việc làm tự tại.
14. Chế ngự thần thông người khác.
15. Thi thố biện tài.
16. Có khả năng lập bày sự nhớ nghĩ.
17. Lập bày sự an vui.
18. Phóng ánh sáng rộng lớn.

Tuôn rải bốn thứ hoa như Mưa đó là nghĩa thần biến tự tại, đất rung chuyển sáu cách là nghĩa thần biến rung chuyển. Ở đây phát ra ánh sáng minh là nghĩa thần biến đầy khắp, thấy sáu loài chúng sanh là nghĩa thần biến thị hiện. Phẩm Thần lực ở dưới sẽ nói đầy đủ.

- Chánh kinh: “Chiếu sáng ở phương Đông... đến cõi trời A-ca-ni-sát”.

- Huyền tán: Là nói về chiếu cảnh thứ hai. Một thế giới đó là một cõi tam thiên. Chiếu khắp một muôn tám ngàn thế giới Phật. Đây nói chỉ chiếu sang ở phương Đông là vì ở Tây Vực cho phương Đông là trên hết. Nói lên kinh Pháp hoa chỉ đến với căn cơ Đại thừa Phật tánh mà không các căn tánh khác. Cho nên không chiếu nơi khác. Ví như khi mặt trời xuất hiện, trước là chiếu từ trên cao. Mặt trời Phật cũng vậy, trước chiếu soi căn cơ thuần thực, nên nêu ra cõi Đông phương, là có biểu hiện vậy. Trong Chánh Pháp hoa cũng nói chiếu sáng ở Đông phương, mà không chiếu các cõi khác.

Một muôn là nêu số tròn đủ, tám ngàn là số không đủ, tiêu biểu sự đầy đủ của pháp Nhất thừa chân thật, nói rõ pháp Nhị thừa là quyền tích không đủ.

Lại muôn là nói lên muôn đức của đảo châu báu Niết-bàn. Tám chỉ cho bát chánh Bồ-đề biểu tượng là xe trâu. Do hai thế này đều là Nhất thừa, mà Kinh này sẽ giảng nói, kinh này có thể đến, người nghe đều viên thành. Cho nên chỉ chiếu như vậy mà không thêm không bớt. Ở dưới chiếu sáng cõi địa ngục, nói lên cho những nơi có khổ đau đều được cứu. Trên đến cõi trời là khuyên người vui sướng cũng phải cầu đạo Nhất thừa. Lòng từ bi của Phật rộng khắp những người có duyên đều được chiếu đến. Chúng sanh ở địa ngục tuy không đến hội không có tâm dung dự cũng được chiếu soi mà dứt trừ khổ họa.

Tiếng Phạm là A-tỳ, Hán dịch là Vô gián. Địa ngục Vô gián là nơi thấp nhất trong tám địa ngục. Chúng sanh thọ khổ không dứt nên gọi là Vô gián.

Tiếng Phạm là Nại-lạc-ca, Hán dịch là Khổ khí. Cũng gọi là bất khả lạc, cũng gọi là phi pháp hành xứ, tạo hành xử phi pháp, ở khắp mọi nơi; nay nói địa ngục là từ nơi chỗ lớn, gốc vậy.

Tiếng Phạm là A-ca-nê-sát-đề, Hán dịch là Chất ngại rất ráo. A-ca nghĩa là chất ngại, Nê-sát-đề có nghĩa là rất ráo, Hán dịch âm A-ca-ni là sai.

Trời Sắc rất ráo là tột đỉnh của cõi chúng sanh hữu tình, nơi ánh sáng có thể đến mà không chiếu sáng ở cõi Vô sắc, vì đây không có xứ. Chữ Phỉ có nghĩa là không vậy. Phương bên thì chiếu một muôn tám ngàn cõi, phương trên dưới bao quát năm đường đều đủ khắp. Sự rung chuyển chỉ ở thế giới này, riêng cảnh tỉnh người có duyên. Phát ra ánh sáng tới một muôn tám ngàn cõi là hiển minh sự quyền thực. Cũng như ánh sáng chiếu soi cả năm đường đều thấm nhuần duyên, mà tập hợp nghe kinh, chỉ có bốn đường (bốn loài chúng sanh).

- Kinh: “Ở thế giới này... cho đến sáu loài chúng sanh”.

- Huyền tán: Đây nói chỗ ánh sáng chiếu đến có bảy:

1. Sáu đường.
2. Phật.
3. Pháp.
4. Bốn chúng.
5. Bồ-tát.
6. Phật nhập Niết-bàn.
7. Xây tháp thờ.

Bảy nơi này lại chia làm ba:

1. Thấy sanh tử đắm chìm.
2. Thấy Tam bảo xuất hiện.
3. Thấy sau khi Phật diệt độ lại hành hóa .

Muốn cho chúng sanh ưa thích và nhằm chán để phát tâm. Chúng sanh đắm chìm sáu đường sanh tử được chia làm sáu môn.

1. Giải thích tên gọi.
2. Nêu thể.
3. Khai hợp.
4. Xứ sở.
5. Tuổi Thọ.
6. Tướng nhân quả.

Giải thích tên gọi: Sáu là tên số. Đường là nơi hướng về, nơi hướng về của năm ấm giả hợp đã khởi lên nghiệp phiền não. Lập dùng tên đường theo số để giải thích vậy.

Kinh Địa trì chép: Thọ dụng tự nhiên gọi là trời.

Luận Câu-xá nói: Thần dụng tự tại sáng sạch gọi là trời.

Kinh Niết-bàn chép: Vì nhiều suy nghĩ nên gọi là người.

Trong Tạp tâm nói: Ý vắng lặng nên gọi là người. Lại nói: Vì theo người khác xin, lại thường dối lo sợ thường suy nghĩ nên gọi là ngựa quý. Luận Câu-xá nói: Vì đi ngang nên gọi là bàng sanh. Hoặc gọi súc sanh.

Súc có nghĩa là nuôi dưỡng, là công cụ giúp đỡ con người, là loài được người nuôi dưỡng.

Tiếng Phạm là Nại-lạc-ca, Hán dịch là Khổ khí, như trước đã giải thích.

Na-lạc-ca dịch là Ác. Người gây tội ác sanh làm khổ khí nên gọi là khổ khí. Không có tên địa ngục và xứ sở bất định chẳng phải chỉ có ở đất.

Kinh Địa trì chép: Khổ ở địa ngục tăng dần lên thật đáng chán.

Tạp tâm cũng nói: Vì không thể vui sướng nên gọi là địa ngục.

Tiếng Phạm là A-tố-lạc, Hán dịch là phi thiên trước đã giải thích.

- Nêu thể: Sáu đường đều lấy Dị thực thức thứ tám mà làm tự thể, thuộc tánh vô phú vô ký. Cho nên trong Duy thức nói: Thức thứ tám này là Giới. Thứ là nơi căn bản để lập ra sự sanh. Lại nói thức này có đủ: Thể của Giới, đường, sanh, không cần chấp riêng thật có mạng căn. Lại hữu tình lưu chuyển trong năm đường, bốn sanh, vậy thể của đường sanh này tức là Dị thực thức.

Khai hợp là Sáu đường tổng lại làm một, nghĩa là một kỳ hạn sanh tử. Kế đến khai làm hai là Thiện đường, ác đường, phân đoạn sanh tử, biến dị sanh tử. Hoặc khai ra làm ba là ba cõi. Hoặc khai làm bốn là tứ sanh, bốn hữu. Bốn hữu là: một là sanh hữu, hai là bổn hữu, ba là tử hữu, bốn là trung hữu. Và bốn loại sanh tử nghĩa là phương tiện sanh tử, nhân duyên sanh tử, hữu hữu sanh tử, và vô hữu sanh tử.

Hoặc khai làm năm là năm đường trừ A-tố-lạc. Hoặc khai làm sáu. Như văn kinh này nói sáu đường. Tạp tâm nói phi thiên thuộc quỷ đường. Luận Du-già nói Phật địa thuộc thiên đường. Kinh chánh pháp niệm thì nói A-tố-lạc thuộc đường quỷ và súc sanh.

Kinh Già-đà nói thuộc, đường quỷ, súc sanh và trời. Nay nương vào Đại thừa chỉ thuộc về đường trời. Theo Du-già lấy Phật địa làm chánh, thì việc làm của phi thiên phần nhiều dối trá không thật, không đồng như các chư Thiên hành sự ngay thẳng nên gọi là phi thiên. Như người bất nhân gọi là phi nhân, không nói là phi quỷ phi súc sanh. Nay kinh này tách ra nên làm Sáu đường. Hoặc khai là bảy, nghĩa là thất hữu, năm đường và nghiệp hữu, trung hữu. Hoặc khai ra làm chín là cửu hữu hoặc cửu hữu tình cư. Hoặc khai làm hai mươi lăm hữu, như phần dưới sẽ nói. Các phần khác như trong bài tụng “Nhà lửa” quyển thứ hai kinh này có giải thích. Trong kinh Du-già, Chánh pháp niệm cũng nêu ra đầy đủ. Đây nói chúng sanh trong sáu đường một muôn tám ngàn cõi ở đây đều có thể thấy.

- Chánh kinh: “Lại thấy cõi kia cho đến tu hành đắc đạo”.

- Huyền tán: Ở đây nói Tam bảo xuất hiện có ba: Phật, Pháp và Tăng.

Tăng có hai: Một là Thanh văn. Hai là Bồ-tát.

Thanh văn có bốn chúng. Luận nói người tu hành chưa đắc Thánh quả. Người đắc đạo đã đắc Thánh quả. Trong bốn chúng có hai loại này. Do mắt thấy thân Phật, tai nghe pháp, đồng thời thấy rõ chúng kia theo

Phật tu hành.

- Chánh kinh: “Lại thấy các Bồ-tát cho đến tu hành Bồ-tát đạo”.

- Huyền tán: Đây là nói về Bồ-tát vậy. Nhân duyên có nghĩa là nguyên nhân. Nghĩa là Bồ-tát vì cầu ra khỏi sanh tử, mau chứng quả Phật mà thành tựu chúng sanh. Vì nhân duyên này mà tu Bồ-tát đạo. Hoặc vì muốn nghiêm tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sanh, tu Bồ-đề phần, hành Bồ-tát đạo. Hoặc vì Tu bốn nhiếp, Lục độ hành Bồ-tát đạo, các thứ nhân duyên, như thế.

Tín giải: Tin và hiểu. Trụ vị Địa tiền chưa đắc Thánh quả.

Tướng mạo là tướng oai nghi của ba nghiệp. Hành Bồ-tát phải có oai nghi tướng mạo. Trụ vào Thập địa rồi thì đắc đạo quả. Do các nhân duyên hành đạo Bồ-tát nên nhập vào hai ngôi vị.

Lại nhân duyên đó là bên ngoài gặp được duyên lành bạn tốt.

Thiện tri thức là nhân duyên lớn. Tín giải, tướng mạo là nội tu hành. Trong nội tu hành thì hành trì nội tâm gọi là tín giải. Hành về thân ngữ gọi là tướng mạo, tâm quán diệu lý gọi là tín giải. Xả đầu mắt tay chân... gọi là tướng mạo.

Hành Bồ-tát đạo: Luận nói là nương vào bốn nhiếp pháp làm phương tiện nhiếp hóa chúng sanh. Tín giải tướng mạo đều là hành Bồ-tát đạo.

Bốn nhiếp pháp:

1. Bố thí (sau sẽ giải thích)

2. Ái ngữ: Thường nói lời vui vẻ, chân thật, đúng pháp, không cau có, luôn mỉm cười trước khi nói, hoặc nói lời an ủi người khi gặp việc buồn phiền ôn hòa nhã nhặn mà không tự cao. Nói chuyện Phật pháp lợi ích. Đối với kẻ thù thì khởi ý thanh tịnh. Với người quá si mê thì dứt trừ nghi ngờ, đối với ruộng phước chân thật thì không có ác hạnh lừa dối không có hiềm giận mà tu hạnh ái ngữ khó hành, muốn trừ chướng cái cho họ mà vì nói... người có tâm điều hòa thiện pháp thì nói pháp Chân-đế, người nhiều buồn lung thì dạy cho xa lìa. Người nghi hoặc thì đàm nói quyết trạch rõ ràng. Nương vào tứ tịnh ngữ mà khởi ra tám Thánh ngữ.

3. Lợi hành: Do ái ngữ mà trước nêu ra chánh lý, tùy theo sở học mà khởi lòng thương xót vô nhiễm khuyến dẫn, điều phục, an xứ, kiến lập, có thể khiến được tài lợi ích trong hiện tại. Sau đó làm lợi cho người xuất gia, đều được lợi ích xa lìa ái dục, được khinh an giải thoát. Đối với người thân gần bạn ác chưa trông gốc lành, chấp vào cửa cái ngôi vị, rất đỗi buồn lung rất sâu, hoặc ngoại đạo tà kiến phỉ báng chánh đạo,

thường sanh ra các nghiệp thập ác bát triền, đối với tất cả người này đều khai giải khởi tâm đại bi. Tuy thọ đại khổ mà tâm không lao nhọc, càng sanh vui mừng. Tuy ở nơi ngôi vị tài của tối nhất mà luôn hạ mình như kẻ nô bộc. Như Chiên-đà-la, như hiếu tử v.v... không nhiễm không đối trá, mà khởi tâm chân thật thương xót, vĩnh viễn không lui sụt.

4. Đồng sự: Vì đây là nghĩa lợi. Hoặc khuyên người khác học cũng tự mình tu học. Dạy cho người biết rồi thì cùng tu đồng sự, giữ gốc lành bền chắc không sanh lui sụt. Dạy người làm như vậy nghĩ như vậy thì ta nhất định có lợi lạc. Vì người theo đó mà hành trì. Nếu không như vậy sẽ bị người nói: Ông đã không tốt, sao lại dạy tôi. Như vậy cần phải hành trì trước. Bồ-tát hành lợi tha tuy có vô lượng, nhưng nêu ra tứ nhiếp này để nhiếp tất cả hạnh, nên không nêu pháp khác. Chương nghĩa như trong Vô cấu xưng số quyển hai có nói.

- Kinh: “Lại thấy Chư Phật... khởi tháp bảy báu.”

- Huyền tán: Đây thấy sự hành hóa sau khi Phật diệt độ. Có hai:

1. Nhập diệt.

2. Khởi tháp.

Tiếng Phạm là Ba-lợi-nê-phước-nam, Hán dịch là Viên tịch. Tức là nghĩa viên tịch, thể là viên mãn, Hán dịch âm Niết-bàn là sai. Niết-bàn lấy lục môn để phân biệt:

1. Thể.

2. Danh.

3. Đắc thời.

4. Đắc nhân.

5. Năng chướng.

6. Nhập ý.

Thể của Niết-bàn có bốn:

1. Tự tánh thanh tịnh Niết-bàn.

2. Hữu dư y Niết-bàn.

3. Vô dư y Niết-bàn.

4. Vô trụ xứ Niết-bàn.

Bốn thể này tức là Đại bát Niết-bàn. Có ba:

1. Tổng thể của cả bốn thứ Niết-bàn này đều là một chân như.

Chân như có đủ cả ba mới thành Niết-bàn. Có thể sanh ra viên giác thì gọi là Ma-ha Bát-nhã, là thể giác tánh. Ở thân Nhị thừa, không sanh viên giác, chẳng phải là giác tánh thì không gọi là Bát-nhã,

Đại Luận Trí độ chép: Thuyết trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã.

Hoa nghiêm nói: Tâm tự tánh thanh tịnh cũng gọi là Vô sư trí.

2. Xuất ra sở tri chương gọi là pháp thân.

Kinh Thắng-man nói: Tại triền gọi là Như lai Tạng. Xuất triền (ra khỏi ràng buộc) gọi là pháp thân. Các hành Nhị thừa không gọi là pháp thân nên chẳng phải là nơi y chỉ của pháp công đức.

3. Xa lìa hết các sự khổ của nhị tử nên gọi là giải thoát. Trong người Nhị thừa tuy đã dứt sanh tử phần đoạn, nhị phược mà không được giải thoát viên mãn. Nhưng người Nhị thừa cũng đắc chút ít giải thoát này, ba thừa cùng ngồi tòa giải thoát. Do đây Nhị thừa cũng gọi là đắc giải thoát Niết-bàn, nhưng chẳng phải là Đại Niết-bàn, và nghĩa giải thoát không đầy đủ. Lại theo kinh Niết-bàn quyển hai nói phải có ba việc đầy đủ thì mới gọi là nhập vào Đại Niết-bàn; Bát nhã có thể chứng trí hai không. Pháp thân tức là hai lý sở chứng. Giải thoát tức là từ trí chứng lý. Khi hết chương thì sở đắc được nhờ trạch diệt. Thể như ba điểm của chữ y, Niết-bàn cũng vậy, do trí chứng pháp thân mà đắc trạch diệt. Pháp thân là gốc nương vào đó có hai, như chữ y hai điểm ở trên và một điểm ở dưới. Riêng không thành ba việc rõ ràng là có biệt thể, lúc khác thời lý cũng không thành. Ba việc Niết-bàn là không phải một không khác, đều phải đồng thời đắc mới gọi là nhập Niết-bàn hàng dọc không thành thì Bát nhã là phẩm cuối, giải thoát phẩm giữa và Pháp thân ở phẩm trước. Ba pháp cùng thời thì đắc ba phẩm. Đây cũng không thành. Đứng từ trên xuống gọi là tung (dọc). Trước, sau ở bên thì gọi là hoành (ngang). Nếu ba thể riêng trước sau cùng chứng lý thì cũng không thành. Do khởi đại trí mà chứng lý pháp thân, lìa trôi buộc mà được giải thoát. Ba việc không phải một không khác gọi là nhập Đại Niết-bàn, chẳng phải như người Nhị thừa chấp ba thể riêng mà có ba phẩm đó. Đắc riêng trước sau, hoặc cùng thời đắc mà thành nhập Niết-bàn. Các thể biệt xuất khác và giải thích danh nghĩa như trong Duy thức sao quyển mười có nói. Nay nói Đức Phật kia thị hiện nhập vào vô dư, chẳng phải nhập vào Đại Niết-bàn. Trước tiên thành Phật rồi sau mới đắc. Người đáng độ nay đã độ rồi nên nhập vào Niết-bàn. Người hứa được độ cũng tạo nhân duyên được độ. Cho nên xây bảo tháp để cúng dường xá-lợi. Tiếng Phạm là Thiết-lợi-la thể, dịch âm xá-lợi là sai. Tốt-đổ-ba dịch là Cao hiển, dịch tháp là sai.

Lại luận về bản khoa chiếu cảnh như văn dưới nói: Nương vào khí thế gian, ở bên chiếu sáng một muôn tám ngàn, dọc chiếu hai cõi dưới. Nói thế gian là thấy sáu loại chúng sanh. Số chủng chủng là dưới nói ..., hiện đủ loại có thể thấy được, tức ngoài chỗ thấy năm thứ. Xét các loại thấy trong đây, Luận chia ra làm bốn nghĩa:

1) Là ăn: Nghĩa là thấy Phật giúp cho thêm lớn nghĩa, nhậm trì là ăn. Nhưng dù trợ giúp tăng trưởng thiện pháp thù thắng của chúng sanh. Nhậm, trì gốc lành mà không hoại nên Phật gọi là ăn. Lại nói thị hiện y chỉ vào đó mà trụ là ăn. nếu vậy Bồ tát Bát địa trở lên đối với cũng nói thị hiện trụ thực, cũng giống như nghĩa trên. Lại nghĩa thọ dụng có nghĩa là thực. Thọ dụng pháp lạc gọi là thực.

2) Là nghe pháp: Như tên gọi là có thể biết.

3) Là tu hành: Nghĩa là bốn chúng tu hành đắc đạo và Bồ-tát thực hành đạo Bồ-tát.

4) Lạc: Nghĩa là thấy Phật nhập diệt. Sanh diệt diệt rồi, kia lấy vắng lặng làm an vui. Lại vui có năm:

1. Vui Tự tánh.
2. Vui Nhân.
3. Vui Khổ đối trị.
4. Vui Thọ đoạn.
5. Vui Vô não hại.

Ở đây lại có bốn:

1. Ra khỏi.
2. Xa lìa.
3. Vắng lặng.
4. Giác pháp.

Đây là bốn pháp vắng lặng lạc sau khi nhập Niết-bàn.

Thị hiện đủ các loại thấy là: Ở đây hiển bày các tháp báu vô số Hằng hà sa để thấy. Lại thấy các việc này nên gọi là số lượng các việc thấy. Các việc này trong tụng dưới có nói. Nhập Niết-bàn rồi xây tháp bảy báu. Tháp báu cao đẹp năm ngàn do-tuần. Lại để thuật lại bảy chỗ thấy rằng: Chúng sanh ở trong sáu đường có đầy đủ phiền não khác nhau. Từ Phật trở xuống có đủ sáu sự đầy đủ, là đầy đủ có Phật, pháp, đệ tử khác nhau và thị hiện Tam bảo khác nhau; đệ tử lại có các thừa khác nhau; Thanh văn, Bồ-tát Nhị thừa khác nhau. Tức trong cõi thanh tịnh có thể giới có Phật, thấy Tam bảo gọi là có Phật. Có thể giới mà không thấy có Phật nhập Niết-bàn, rồi xây tháp thờ thì gọi là không có Phật.

Viết xong vào ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo an thứ ba, tại chùa Hưng Phước.

Bản của Viên như phòng, tại Chùa Pháp long, vị tăng Pháp Ấn vì muốn chánh pháp cửu trụ nêu biên soạn.